CẬP NHẬT

KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA VIETINBANK

Quý II và 6 tháng đầu năm 2026



Bộ phận IR
Ban Thư ký HĐQT&QHCĐ

Tháng 8/2026



Mục lục

01 NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

02 CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

03 CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04 KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026

05 PHỤ LỤC



Mục lục

01 NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

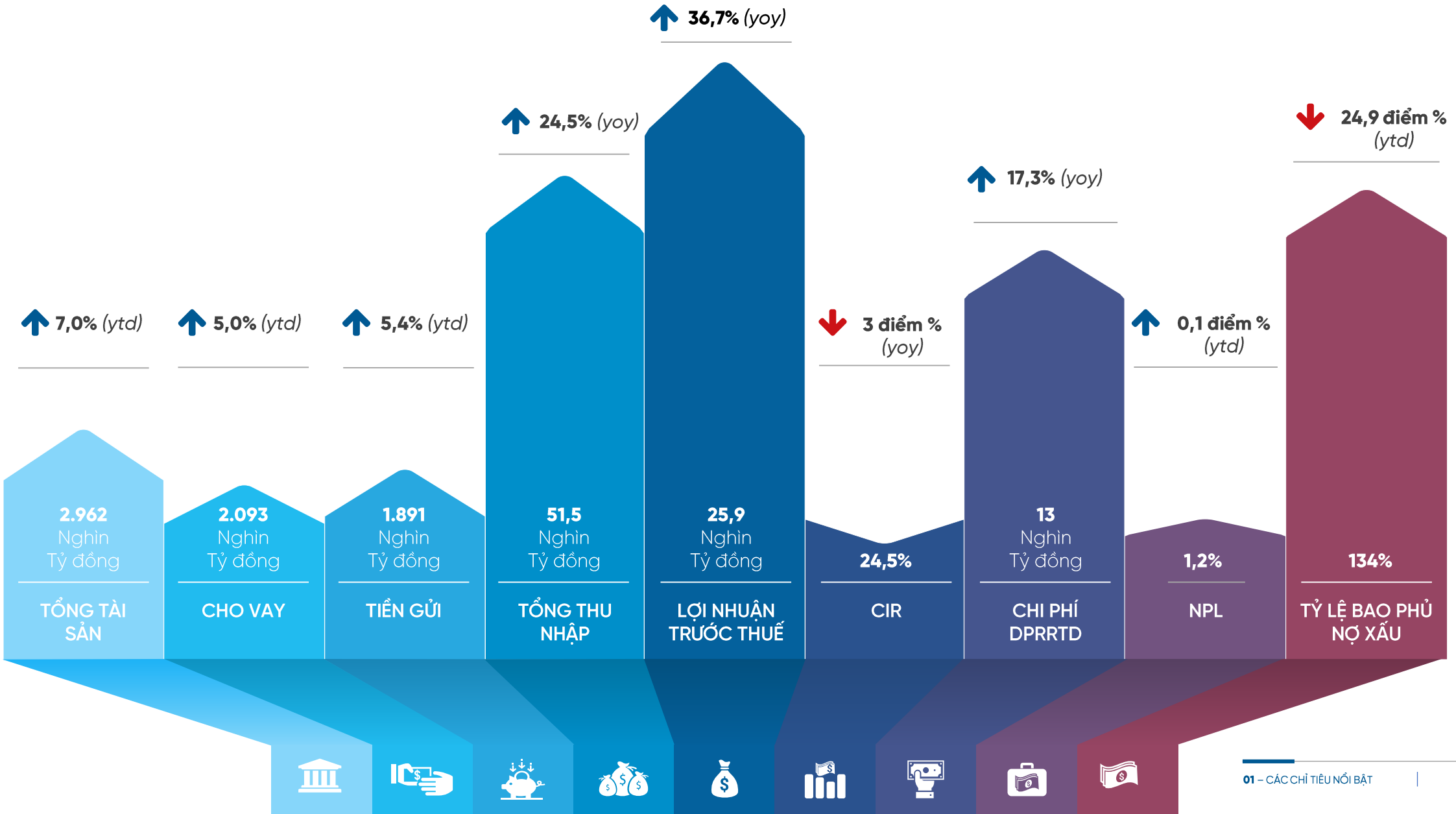
02 CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

03 CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04 KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026

05 PHỤ LỤC

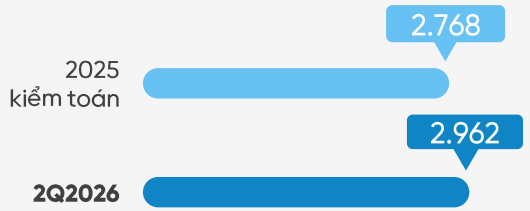
Hoạt động kinh doanh 2Q2026 và 6T2026 đạt được nhiều kết quả tích cực





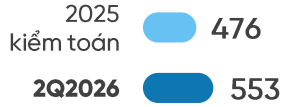
Tăng trưởng quy mô an toàn, hiệu quả

TỔNG TÀI SẢN *(Nghìn tỷ đồng)*



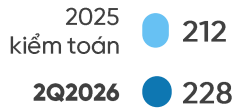
7,0% ↑
So với năm 2025

TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC* *(Nghìn tỷ đồng)*



16,1% ↑
So với năm 2025

CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ* *(Nghìn tỷ đồng)*



7,2% ↑
So với năm 2025

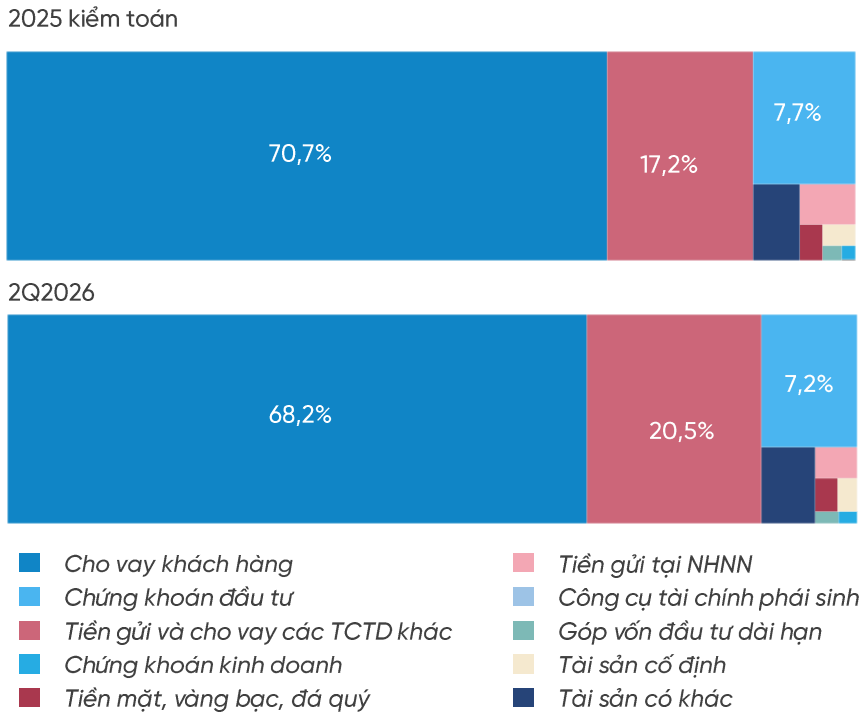
CHO VAY KHÁCH HÀNG* *(Nghìn tỷ đồng)*



5,0% ↑
So với năm 2025

*Ghi chú *: Số liệu trước dự phòng rủi ro.*

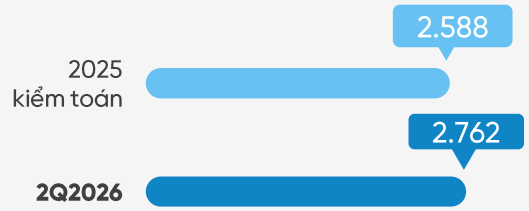
CƠ CẤU TỔNG TÀI SẢN *(%)*



Tính đến 30/06/2026, tổng tài sản của VietinBank đạt gần **2.962 nghìn tỷ đồng (+7% ytd).** Trong đó, khoản mục Tiền gửi và cho vay các TCTD khác **tăng 16,1% ytd**; Cho vay khách hàng **tăng 5% ytd**; Chứng khoán kinh doanh **tăng 38,3% ytd**; Tiền gửi NHNN **giảm 47,3% ytd.**

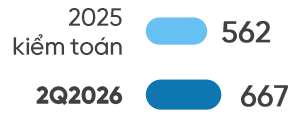
Tăng trưởng quy mô an toàn, hiệu quả

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ *(Nghìn tỷ đồng)*



6,7% ↑
So với năm 2025

CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN; TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC *(Nghìn tỷ đồng)*



18,6% ↑
So với năm 2025

PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ *(Nghìn tỷ đồng)*



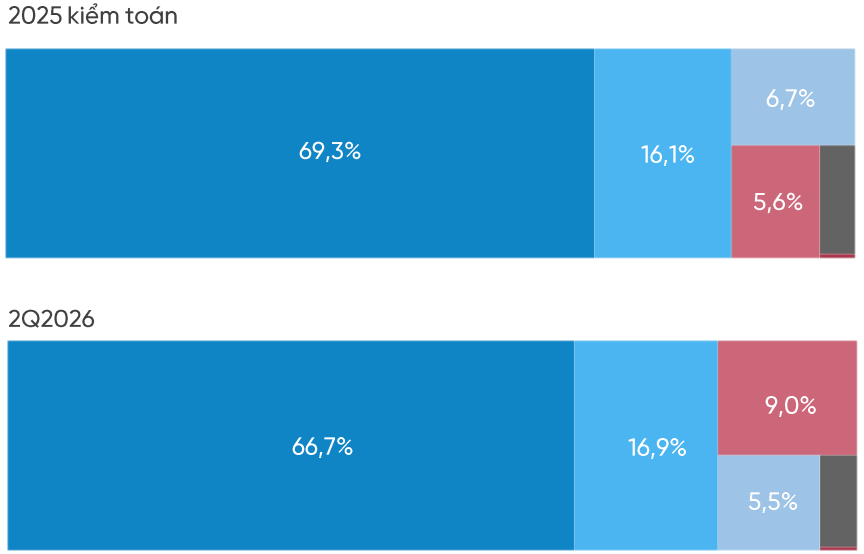
17,8% ↓
So với năm 2025

TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG *(Nghìn tỷ đồng)*



5,4% ↑
So với năm 2025

CƠ CẤU TỔNG NỢ PHẢI TRẢ *(%)*

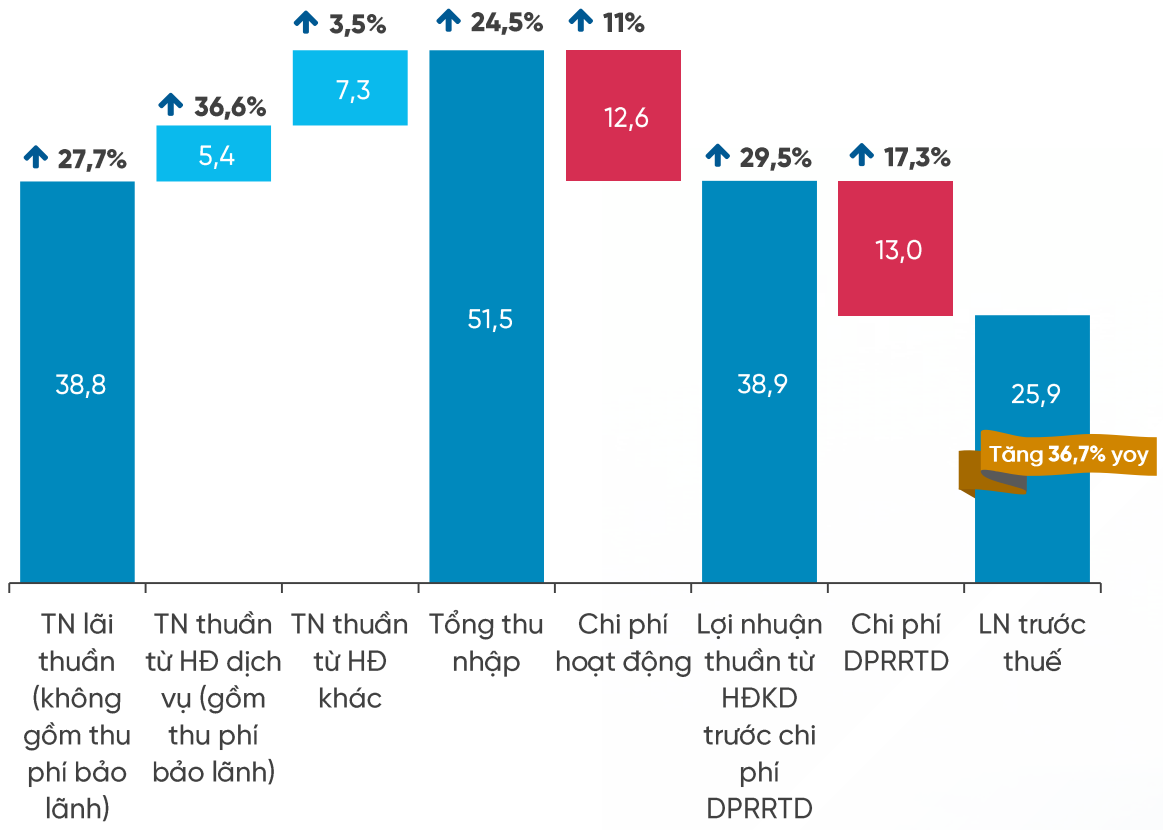


Tính đến 30/06/2026, Tổng nợ phải trả của VietinBank đạt **2.762 nghìn tỷ đồng (+6,7% ytd).** Trong đó, Tiền gửi của khách hàng đạt **1.891 nghìn tỷ đồng**, tăng **5,4% ytd**; Khoản mục Tiền gửi và vay các TCTD khác **tăng 13,1% ytd**; Các khoản nợ Chính phủ & NHNN **tăng 34,6% ytd**; Phát hành giấy tờ có giá **giảm 17,8% ytd.**



Lợi nhuận tăng trưởng tốt nhờ các nguồn doanh thu lõi tốt

CẤU PHẦN LỢI NHUẬN 6T2026



↑↓ *Mức độ tăng giảm từng khoản mục trong 6T2026 so với cùng kỳ năm 2025 (yoy)*

Tổng thu nhập hoạt động 6T2026 đạt **51,5 nghìn tỷ đồng (+24,5% yoy)**. Trong đó:

- Thu nhập lãi thuần (không gồm thu phí bảo lãnh) 6T2026 đạt **38,8 nghìn tỷ đồng (+27,7% yoy)** nhờ VietinBank chủ động tối ưu cơ cấu danh mục tín dụng đi đôi với kiểm soát rủi ro, ưu tiên tăng trưởng các ngành/lĩnh vực sản xuất ưu tiên theo định hướng của Chính phủ và NHNN.
- Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) 6T2026 đạt **5,4 nghìn tỷ đồng (+36,6% yoy)**, tăng ở tất cả các đầu thu; trong đó thu khác (chủ yếu thu phí TTTM) và thu bảo lãnh tăng trưởng mạnh mẽ, lần lượt là 57,5% và 41,5%.
- Thu hồi từ các khoản nợ đã XLRR 6T2026 đạt khoảng **4,4 nghìn tỷ đồng (+10,7% yoy).**

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí DPRRTD 6T2026 đạt **38,9 nghìn tỷ đồng (+29,5% yoy)**. Chi phí DPRRTD 6T2026 đạt **13 nghìn tỷ đồng (+17,3% yoy)** do VietinBank chủ động nhận diện và phân loại nợ phù hợp với mức độ rủi ro của khách hàng, trích lập DPRR đầy đủ theo đúng quy định nhằm nâng cao năng lực tài chính và khả năng chống chịu trước các rủi ro có thể từ nền kinh tế. **Lợi nhuận trước thuế 6T2026 đạt 25,9 nghìn tỷ đồng (+36,7% yoy)**, đạt **TOP 2 ngành ngân hàng.**



Mục lục

01 NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

02 CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

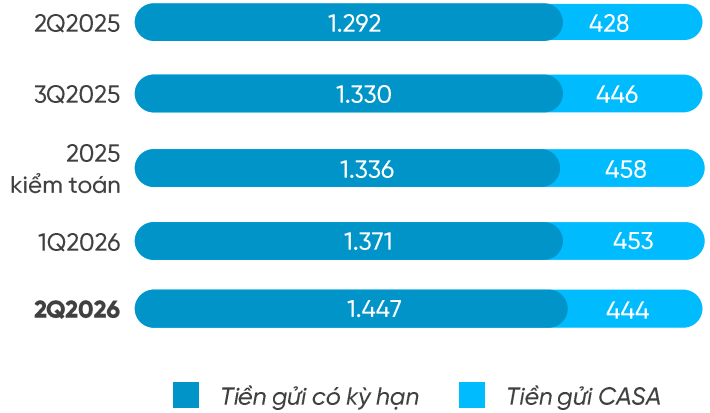
03 CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04 KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026

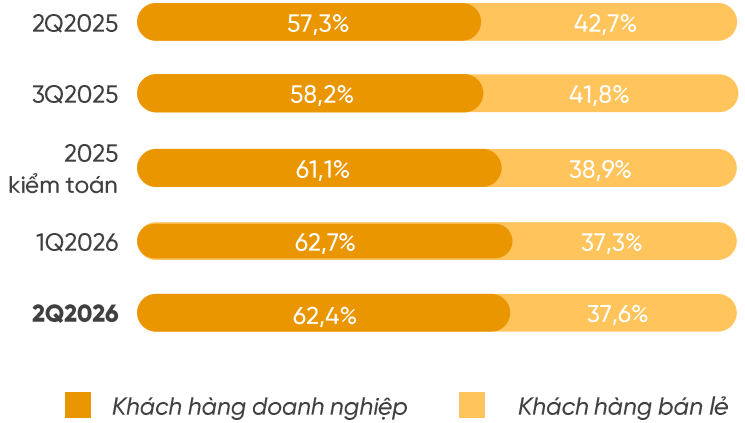
05 PHỤ LỤC

Nguồn vốn tăng trưởng phù hợp với định hướng cân đối vốn

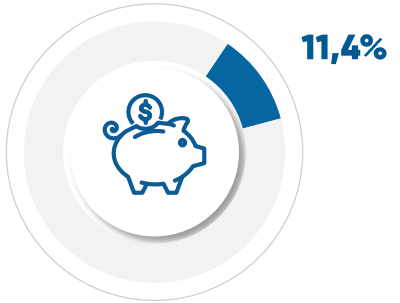
TIỀN GỬI THEO KỲ HẠN *(Nghìn tỷ đồng)*



NGUỒN VỐN CASA THEO PHÂN KHÚC

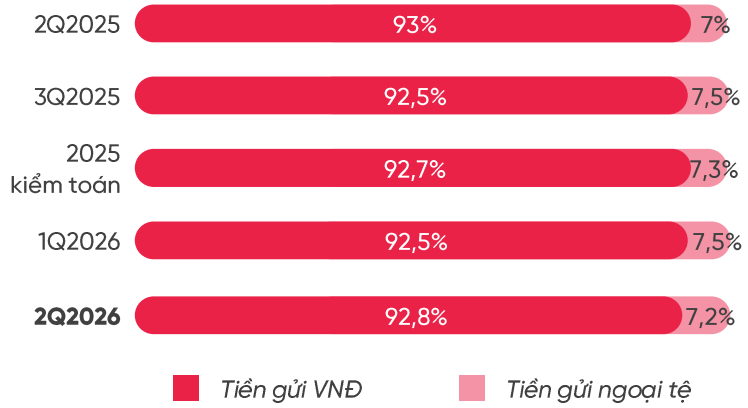


THỊ PHẦN TIỀN GỬI

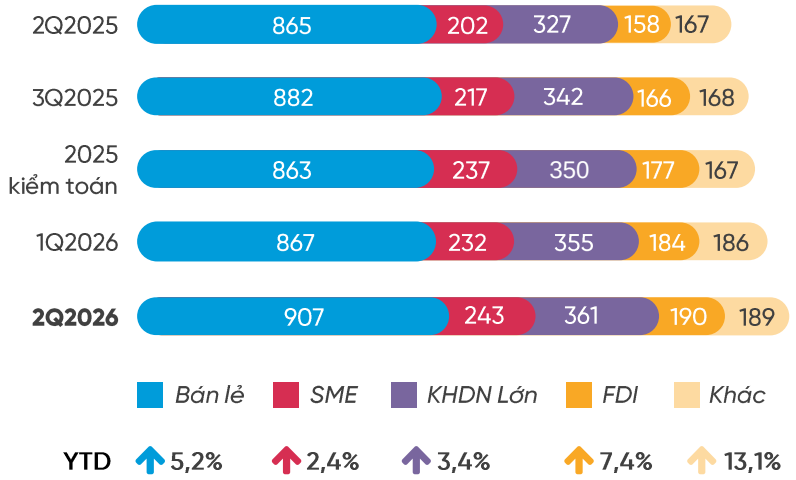


(Tại thời điểm 31/03/2026, Nguồn: NHNN)

TIỀN GỬI THEO ĐỒNG TIỀN



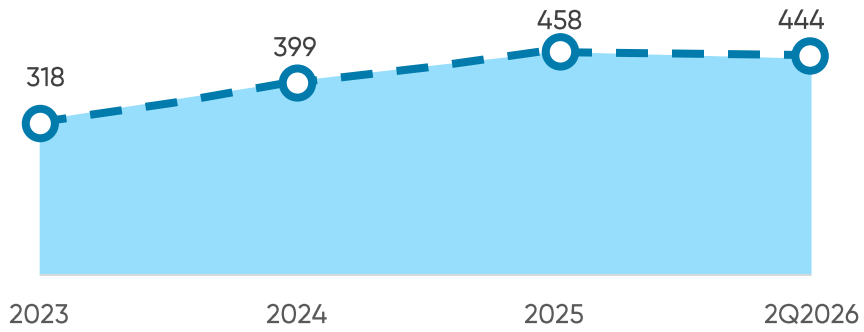
TIỀN GỬI THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG* *(Nghìn tỷ đồng)*



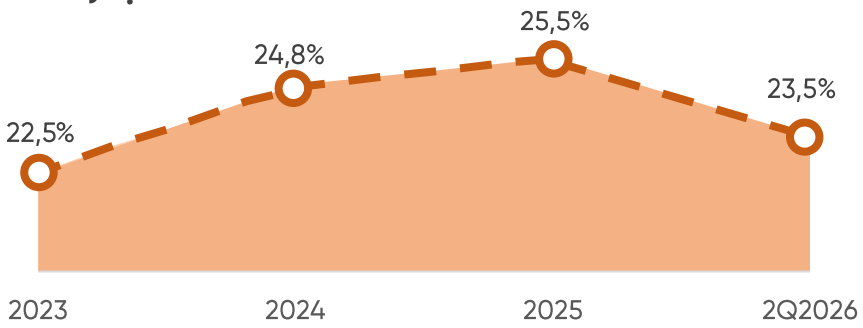
- Tiền gửi khách hàng tính đến 30/06/2026 **tăng 5,4% ytd**, tăng ở tất cả phân khúc.
- Tiền gửi phân khúc FDI tiếp tục duy trì sự tăng trưởng tốt nhất trong 2Q2026 **(tăng 7,4% ytd)**.

Cơ cấu nguồn vốn CASA

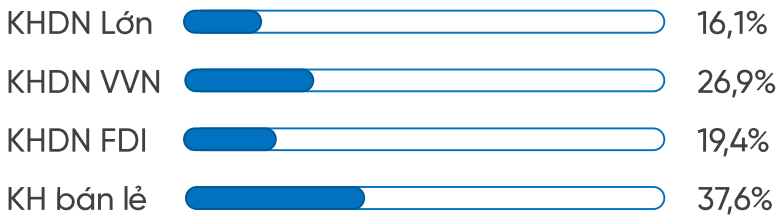
Quy mô CASA *(nghìn tỷ đồng)*



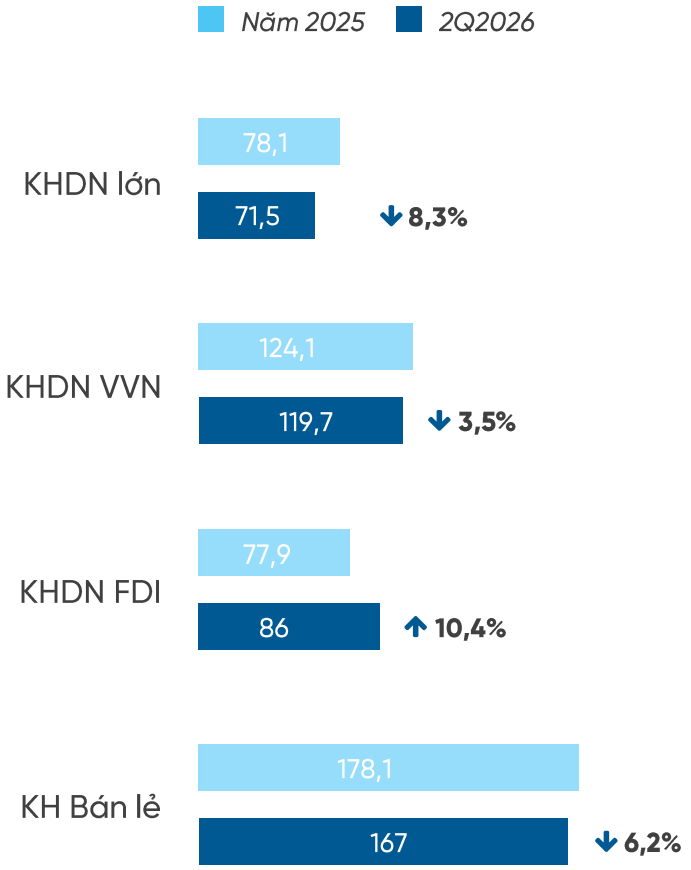
Tỷ lệ CASA *(%)*



Cơ cấu CASA theo phân khúc cuối 2Q2026



CASA theo phân khúc *(nghìn tỷ đồng)*



Giải pháp tăng trưởng CASA

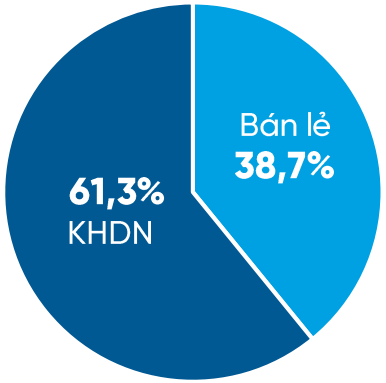
Ưu tiên phát triển các sản phẩm, dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao và tiếp tục nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng

Triển khai hiệu quả chiến dịch thu hút khách hàng mới sử dụng eFAST và IPAY, mở tài khoản thông qua eKYC.

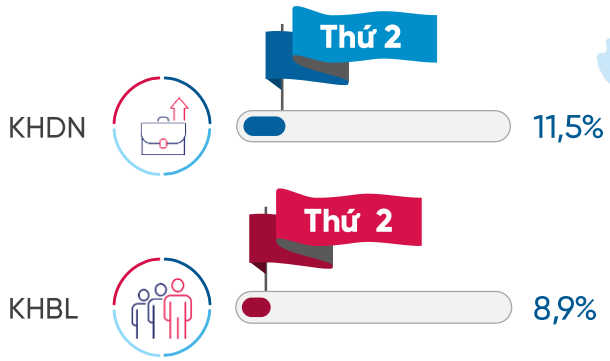
Tăng cường đẩy mạnh và phát triển tài khoản hộ kinh doanh trên toàn quốc, thu hút nguồn vốn từ tài khoản hộ kinh doanh. Thúc đẩy công tác mở rộng phát triển khách hàng và gia tăng doanh số thanh toán qua hệ thống VietinBank, đồng thời đẩy mạnh thu hút quan hệ với tệp khách hàng ưu tiên.

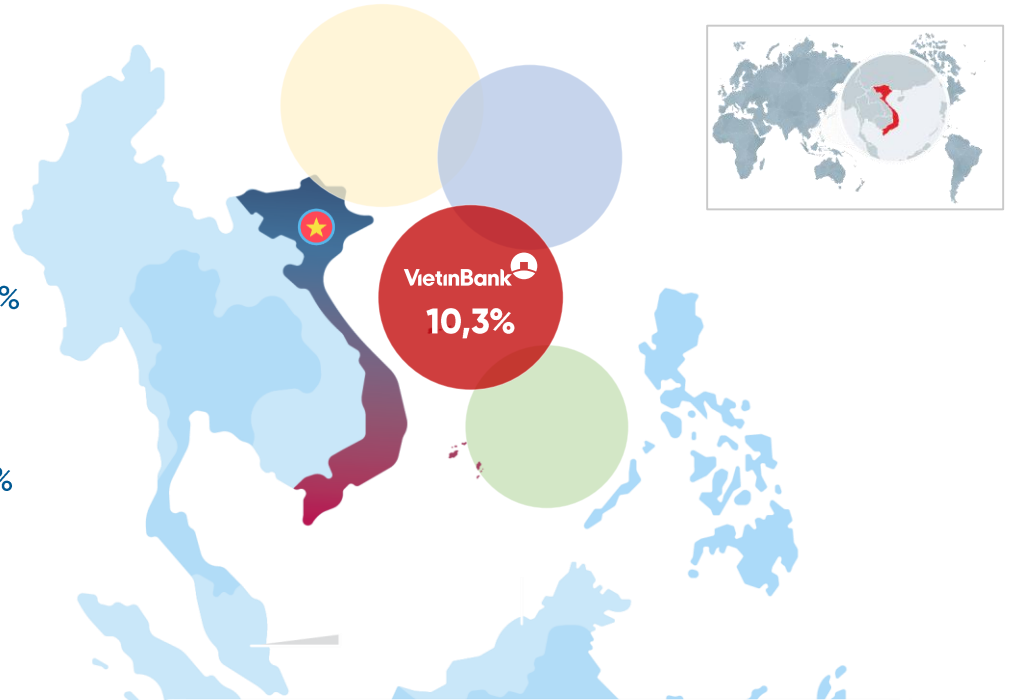
Cơ cấu dư nợ chung của VietinBank

CƠ CẤU DƯ NỢ THEO PHÂN KHÚC



THỊ PHẦN THEO PHÂN KHÚC





CƠ CẤU DƯ NỢ THEO MỤC ĐÍCH

84%

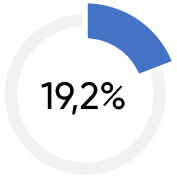
SXKD: xây dựng, thương mại dịch vụ, linh kiện, năng lượng, BĐS...

16%

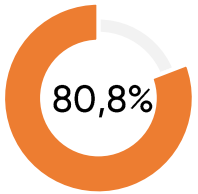
Nhu cầu tiêu dùng: mua nhà, xe hơi, khác

CƠ CẤU DƯ NỢ THEO NGÀNH NGHỀ

BĐS (KHDN, bán lẻ)



Các hoạt động SXKD, xây lắp, điện, năng lượng, lương thực, chế biến, tiêu dùng...



Danh mục tín dụng **ít phụ thuộc vào BĐS, tập trung cho hoạt động SXKD,** gắn với tăng trưởng GDP

Đã được cấu trúc từ sớm, phù hợp với các ngành sẽ được hưởng lợi từ chu kỳ tăng trưởng mới

Dư nợ cho vay tiếp tục tăng trưởng và cơ cấu tiếp tục chuyển dịch tích cực

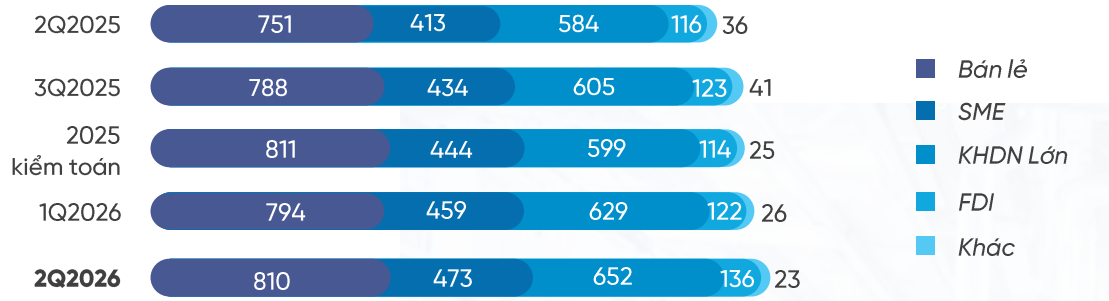
BÁN LẺ
810
Nghìn tỷ đồng
0,2%
So với năm 2025

SME
473
Nghìn tỷ đồng
6,6%
So với năm 2025

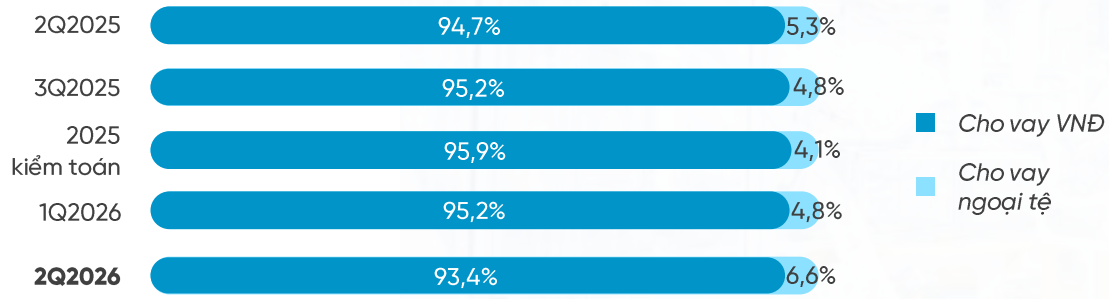
KHDN LỚN
652
Nghìn tỷ đồng
8,8%
So với năm 2025

FDI
136
Nghìn tỷ đồng
19,3%
So với năm 2025

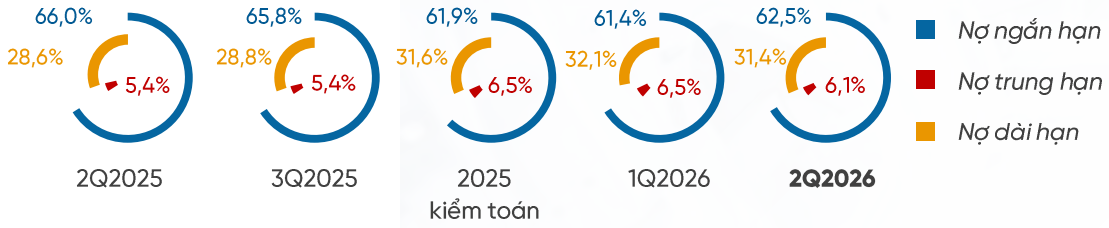
CHO VAY THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG *(Nghìn tỷ đồng)*



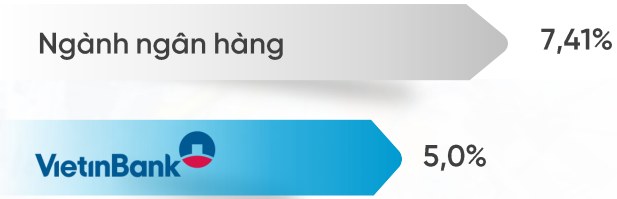
CHO VAY THEO ĐỒNG TIỀN



CHO VAY THEO KỲ HẠN



TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG 1Q2026

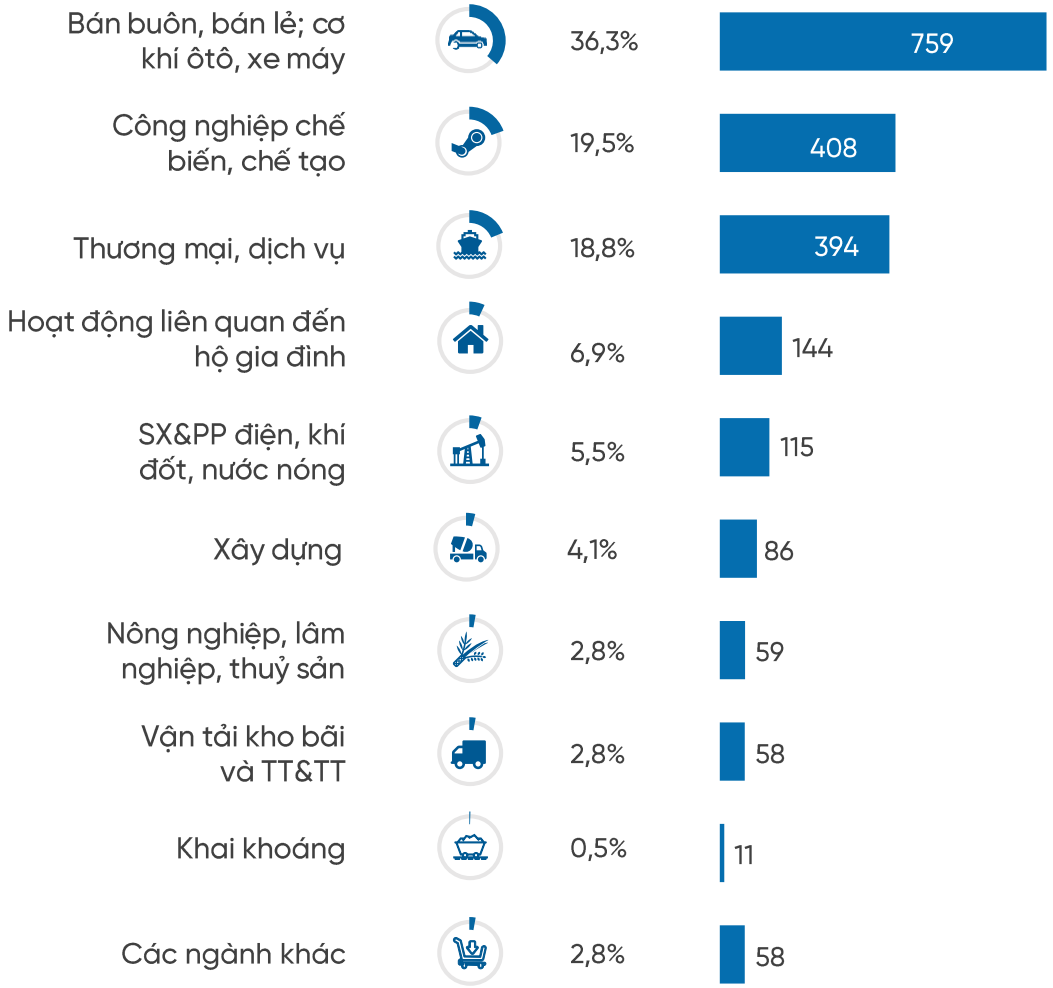


Dư nợ cho vay tính đến 30/06/2026 **tăng 5,0% ytd**, tăng ở các phân khúc KHDN. Phân khúc bán lẻ mặc dù giảm nhẹ so với cuối năm 2025, nhưng đã phục hồi và tăng 2% so với 1Q2026. Các lĩnh vực tăng chủ yếu gồm: điện, sắt thép, thiết bị điện tử/máy vi tính, thức ăn chăn nuôi....

Tăng trưởng dư nợ vào các ngành nghề, lĩnh vực theo định hướng

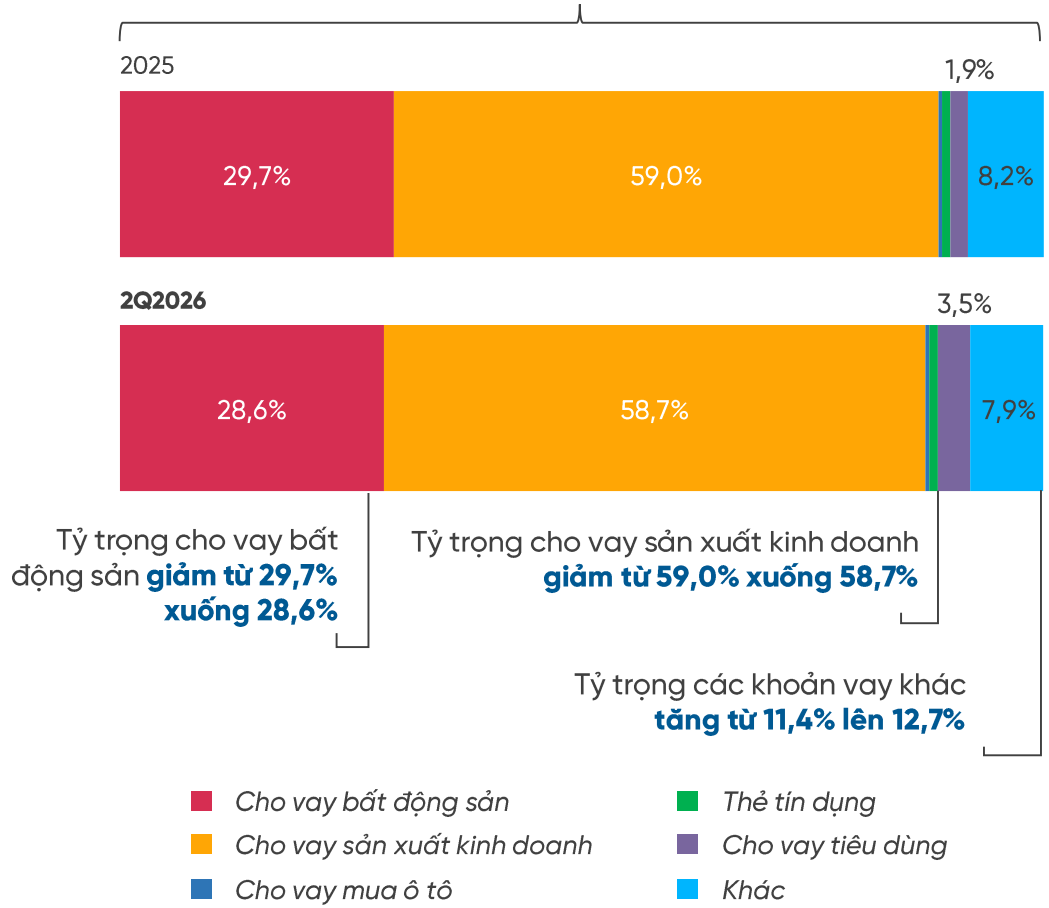
CHO VAY THEO NGÀNH NGHỀ (30/06/2026)

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



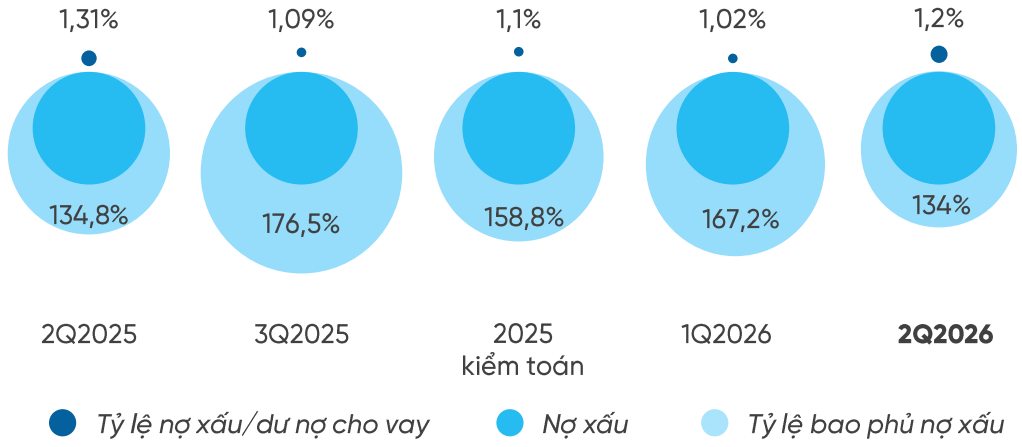
CHO VAY CÁ NHÂN THEO SẢN PHẨM

Cho vay sản xuất kinh doanh và cho vay bất động sản tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong cho vay cá nhân **(chiếm 87,3%).**

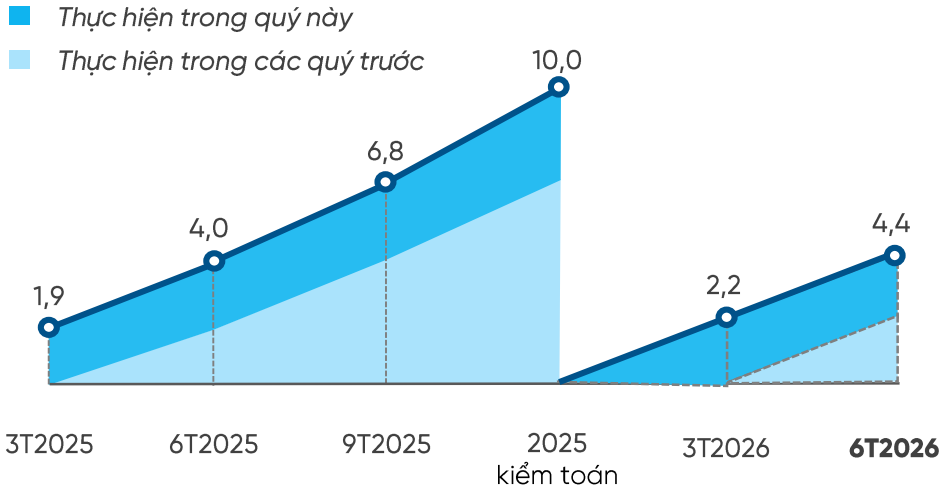


Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng

TỶ LỆ NỢ XẤU VÀ TỶ LỆ BAO PHỦ NỢ XẤU



THU HỒI NỢ XẤU ĐÃ XỬ LÝ RỦI RO *(Nghìn tỷ đồng)*



VietinBank

- VietinBank tiếp tục quản lý chất lượng nợ hiệu quả, kiểm soát tỷ lệ nợ xấu tại 30/06/2026 ở mức **1,2%**. Nợ xấu tập trung ở một số ngành chịu tác động tiêu cực từ khó khăn của kinh tế thế giới và kinh tế trong nước như: kinh doanh BĐS, vay tiêu dùng, thực phẩm đồ uống, các sản phẩm nông nghiệp khác.... Tỷ lệ bao phủ nợ xấu cuối 2Q2026 là **134**%.
- Thu hồi từ các khoản nợ đã XLRR 6T2026 đạt khoảng **4,4 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% yoy.**
- Trong năm 2026, VietinBank sẽ tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp nhận diện rủi ro, kiểm soát nợ xấu, tăng cường thu hồi xử lý nợ và **kiểm soát tỷ lệ nợ xấu ≤ 1,8%.**

Danh mục đầu tư linh hoạt, an toàn



Danh mục đầu tư tại thời điểm 30/06/2026 đạt **789,6 nghìn tỷ đồng (+13,4% yoy)**.

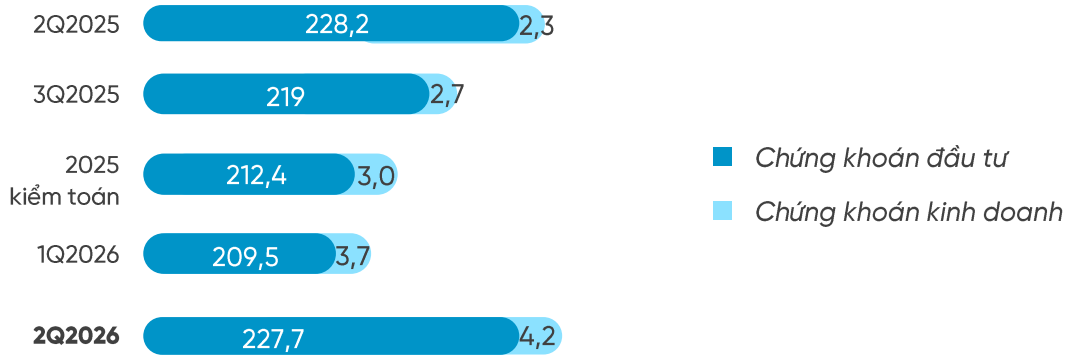
Trong đó:

- Danh mục Chứng khoán đầu tư **đạt 227,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2% yoy**.
- Danh mục Chứng khoán kinh doanh **đạt 4,2 nghìn tỷ đồng, tăng 37,4% yoy.**

CƠ CẤU DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI 30/06/2026



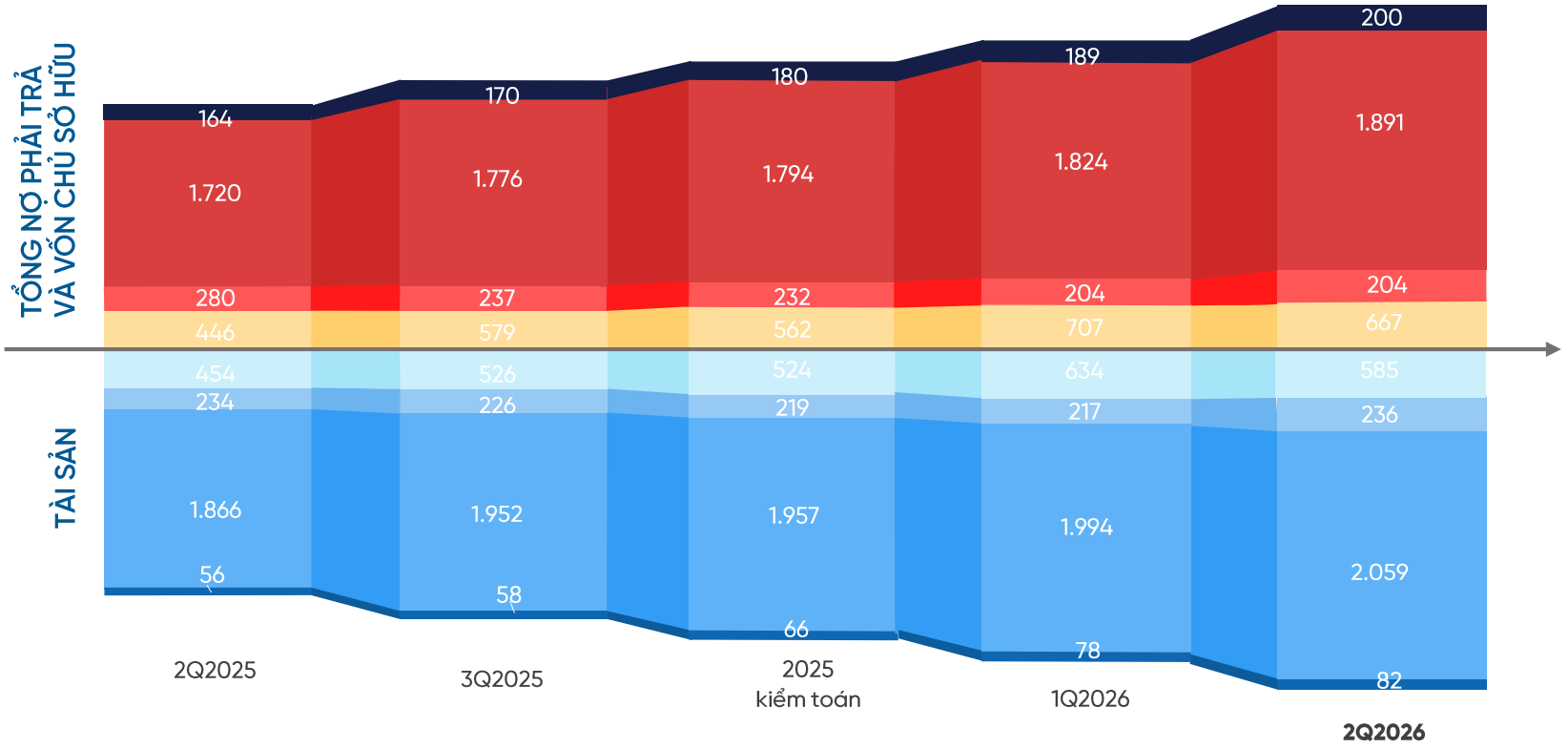
DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN *(Nghìn tỷ đồng)*



Ghi chú: Danh mục đầu tư không bao gồm dự phòng rủi ro.

Thanh khoản tiếp tục được kiểm soát tốt

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

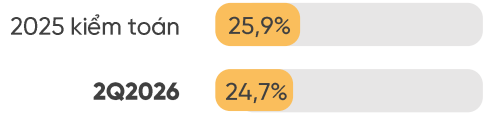


- *Vốn và các quỹ*
- *Tiền gửi khách hàng*
- *Công cụ tài chính phái sinh, vốn tài trợ, ủy thác; phát hành GTCG; khác*
- *Các khoản nợ Chính phủ, NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác*
- *Tiền, chứng từ có giá, vàng...*
- *Chứng khoán kinh doanh, đầu tư, phái sinh, góp vốn đầu tư*
- *Cho vay khách hàng*
- *Tài sản cố định và tài sản khác*

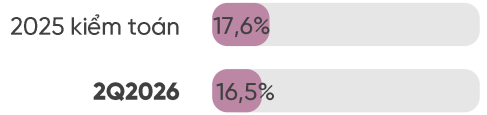
TỶ LỆ LDR



TỶ LỆ VỐN NGẮN HẠN CHO VAY TRUNG DÀI HẠN



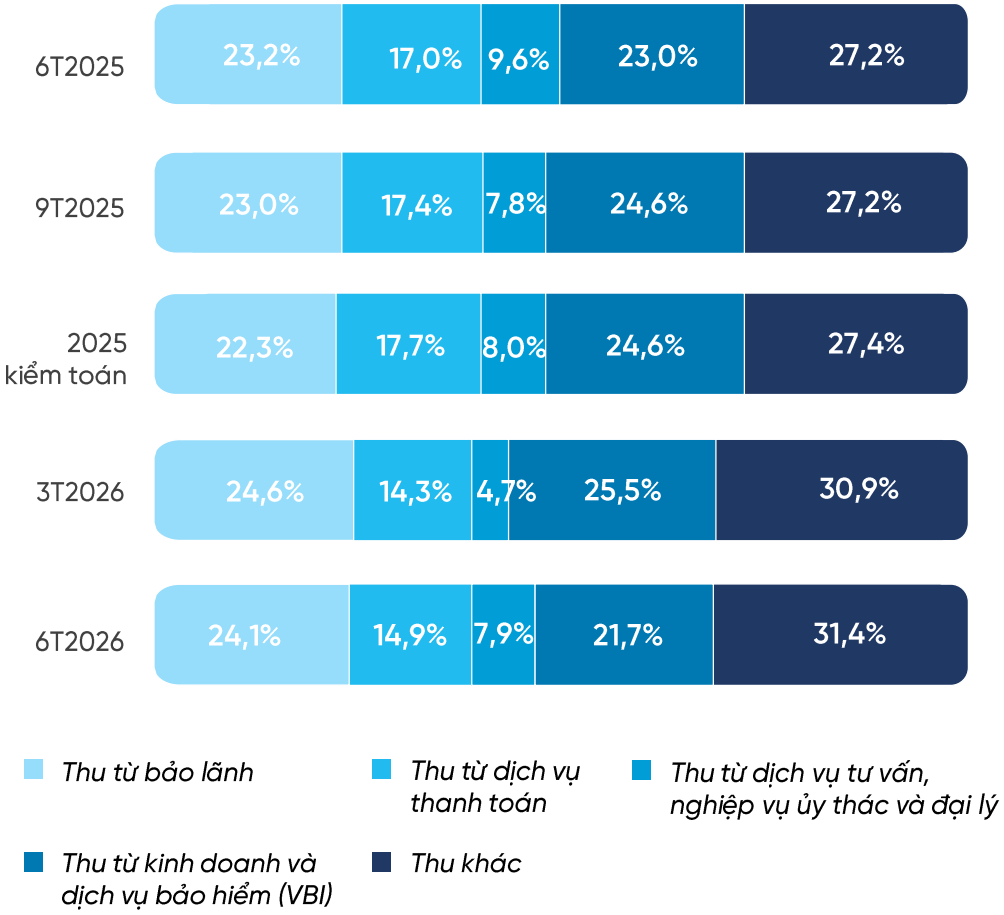
TỶ LỆ DỰ TRỮ THANH KHOẢN



VietinBank luôn kiểm soát tốt các **tỷ lệ thanh khoản ở mức an toàn và tuân thủ theo các quy định của NHNN.**

Cơ cấu thu phí có sự chuyển dịch tích cực

CƠ CẤU CÁC KHOẢN THU THUẦN PHÍ DỊCH VỤ



THỊ PHẦN CỦA VIETINBANK TẠI MỘT SỐ MẢNG KINH DOANH (2Q2026)



20,3%	10 - 12%	12 - 14%	14,9%
Thanh toán xuất nhập khẩu	Kinh doanh ngoại tệ trên TT2	Kinh doanh ngoại tệ trên TT1	Doanh số thanh toán thẻ

Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) 6T2026 đạt **5,4 nghìn tỷ đồng (+36,6% yoy)**.

Trong đó:

- Thu khác (chủ yếu thu phí TTTM) 6T2026 tăng trưởng mạnh mẽ **57,5% yoy.**
- Thu phí bảo lãnh 6T2026 đạt **1.304 tỷ đồng (+41,5% yoy).**
- Thu nhập thuần từ hoạt động thanh toán 6T2026 đạt **809 tỷ đồng (+20% yoy).**

Chi phí hoạt động ưu tiên hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

Chi phí nhân viên
↑ **14,2%** *(yoy)*

7,7 *nghìn tỷ đồng*

84,6% Chi lương và phụ cấp

15,4% Chi khác cho CBNV

Chi phí tài sản
↑ **6,3%** *(yoy)*

1,4 *nghìn tỷ đồng*

44,2% Khấu hao TSCĐ

55,8% Chi khác về TSCĐ

Chi phí quản lý công vụ
↑ **8,3%** *(yoy)*

2,9 *nghìn tỷ đồng*

3,4% Công tác phí

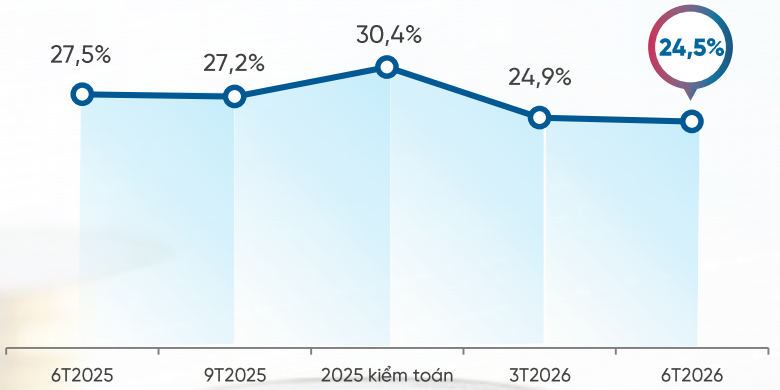
96,6% Chi khác

Chi phí khác
↓ **2,3%** *(yoy)*

0,6 *nghìn tỷ đồng*

111% Chi bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi

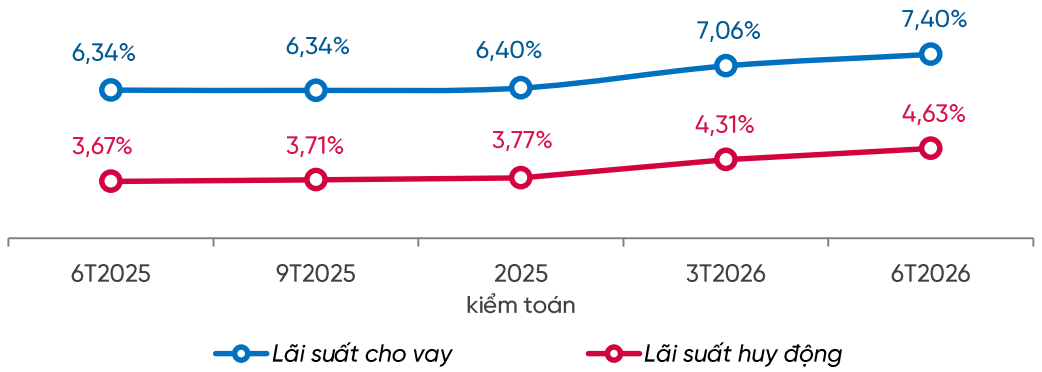
TỶ LỆ CIR LŨY KẾ



Hiệu quả sử dụng chi phí hoạt động tiếp tục nâng cao, ưu tiên chi phí cho hoạt động kinh doanh, chuyển đổi số, các dự án trọng điểm như nâng cao chất lượng dịch vụ, chất lượng nhân sự để tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của ngân hàng. **Tỷ lệ CIR của VietinBank 6T2026 đạt 24,5%**, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2025.

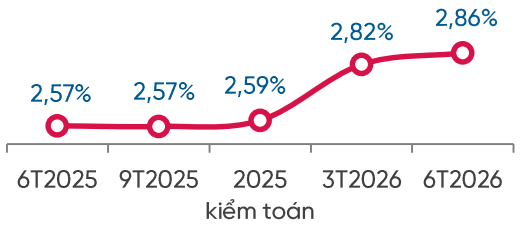
Hiệu quả kinh doanh tiếp tục tăng trưởng bền vững

LÃI SUẤT CHO VAY VÀ HUY ĐỘNG

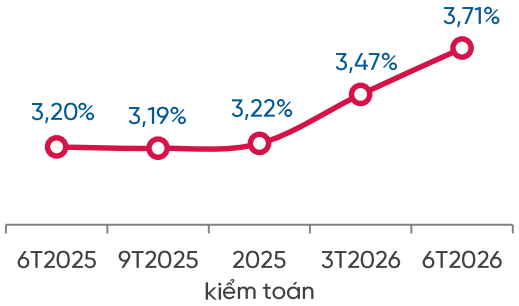


Mặt bằng lãi suất chịu áp lực tăng nhất định do nhu cầu huy động vốn của gia tăng trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng tích cực, trong khi thanh khoản hệ thống còn chịu tác động từ chênh lệch giữa tốc độ tăng trưởng tín dụng và huy động vốn, cùng áp lực cạnh tranh thu hút tiền gửi trên thị trường.

NIM

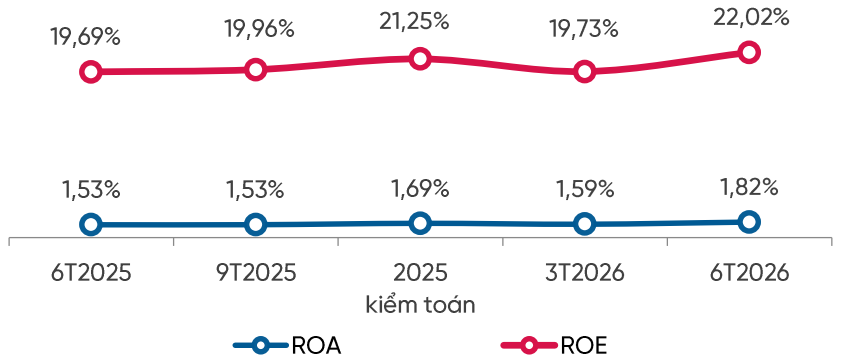


COF



- NIM của VietinBank 6T2026 đạt **2,86%,** tăng so với cùng kỳ năm 2025.
- Tỷ lệ COF 6T2026 là **3,71%,** tăng so với cùng kỳ năm 2025.

ROA, ROE



ROA, ROE của VietinBank 6T2026 cải thiện so với cùng kỳ năm 2025, lần lượt đạt **1,82% và 22,02%.**

CÁC BIỆN PHÁP CẢI THIỆN NIM

- **Tăng hiệu suất sinh lời của tài sản**: ưu tiên nguồn lực, tập trung cho vay đối với tập khách hàng mang lại hiệu quả cao là SME, Bán lẻ, đẩy mạnh tăng trưởng cho vay tiêu dùng, cho vay sản xuất kinh doanh.
- **Kiểm soát chi phí vốn** thông qua công tác thu hút, gia tăng tỷ trọng tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn ngắn ngày, tiền gửi ngoại tệ.

Công nghệ và một số dấu mốc qua các năm

Năm 2017
Corebanking, EDW
và các hệ thống công nghệ hiện đại SOA, LOS... giúp đi đầu về hạ tầng công nghệ

Năm 2018
Open API
Số lượng giao dịch qua API chiếm **~25%** trên các kênh

Năm 2019
Chatbot
Đã có **20** chatbot nội bộ, **01** chatbot với khách hàng và chuẩn bị triển khai voicebot

Năm 2020
Kiosk sinh trắc học
Đã có **53** CN sử dụng, thu thập hơn **4** triệu dữ liệu số tài khoản của khách hàng

Năm 2021 – eKYC, FacePAY, Robotics Process Automation
Quy trình cầm cố sổ tiết kiệm giảm **65%** thời gian tác nghiệp

Năm 2024
Hành trình chuyển đổi số
Gắn liền kế hoạch kinh doanh trung hạn MTBP 2024 – 2026. Triển khai **45** sáng kiến CĐS, đầu tư công nghệ DataLake, GenAI...

Năm 2025
Tăng tốc chuyển đổi số mạnh mẽ
Hơn 90 sáng kiến được triển khai, đóng góp trực tiếp vào kết quả kinh doanh, nâng cao trải nghiệm khách hàng, tăng năng suất lao động và thúc đẩy chuyển dịch kênh

Năm 2026
Làm chủ năng lực chuyển đổi số
Dự kiến cơ bản hoàn thành **108** sáng kiến và tiếp tục bổ sung sáng kiến mới

Đẩy mạnh các giải pháp phát triển phân khúc bán lẻ, nâng cao cạnh tranh, thị phần



500 tính năng, tiện ích được tích hợp trong VietinBank iPay, giúp người dùng tận hưởng cuộc sống trọn vẹn, tối ưu nhất theo tiêu chí *"All in one"*

6.000 nhà cung cấp đã kết nối, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách hàng *"Vạn tính năng, trăm tiện ích"*.

Tỷ trọng giao dịch qua iPay so với tổng giao dịch khách hàng bán lẻ



2025 (*) | **2Q2026**

(*): Số liệu 2025 điều chỉnh do VietinBank rà soát đánh giá lại các giao dịch qua iPay.

SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG iPAY

Đơn vị: Triệu khách hàng



↑ 8,3%
So với cuối năm 2025

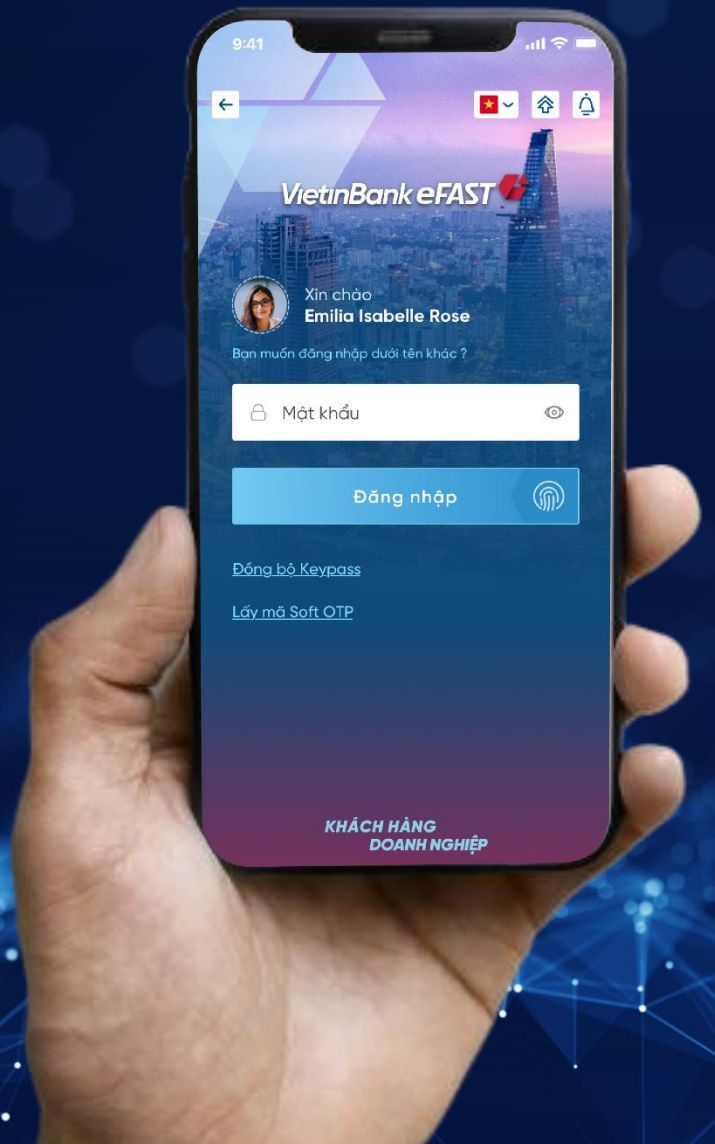
SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH iPAY

Đơn vị: Triệu giao dịch



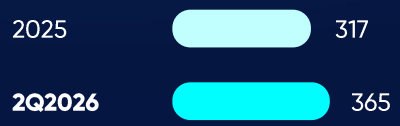
↑ 112%
So với cùng kỳ năm 2025

Đẩy mạnh các giải pháp phát triển phân khúc KHDN, nâng cao cạnh tranh, thị phần



SỐ LƯỢNG KH TỔ CHỨC SỬ DỤNG eFAST

Đơn vị: Nghìn khách hàng



↑ 15,3%
So với cuối năm 2025

GIÁ TRỊ GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

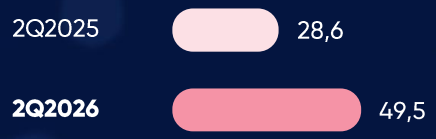
Đơn vị: Triệu tỷ đồng



↑ 87,6%
So với cùng kỳ năm 2025

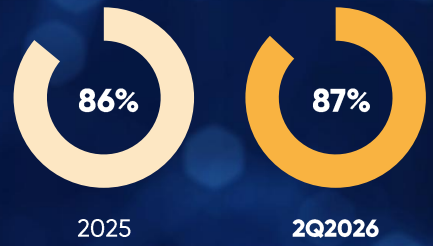
SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu giao dịch



↑ 73,3%
So với cùng kỳ năm 2025

TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA KÊNH SỐ CỦA KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC



Các hoạt động phát triển bền vững tại VietinBank

CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÃ TRIỂN KHAI

- Ban hành sản phẩm tài trợ dự án điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ.
- Hoàn thành ký kết MOU với 06 đối tác tham gia triển khai thí điểm sản phẩm cho vay liên kết bền vững.
- Thảo luận với MUFG về cấu trúc tài trợ dự án xanh theo nguồn vốn của JICA.



SÁT CÁNH CÙNG DOANH NGHIỆP

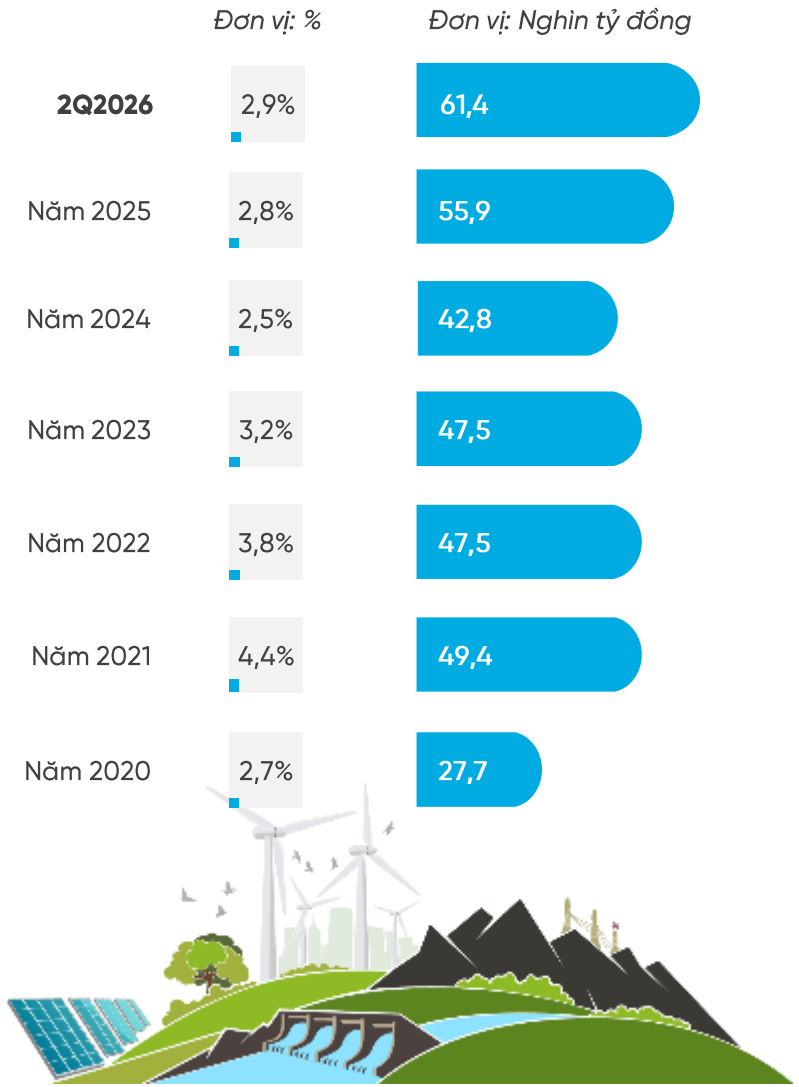
- VietinBank tiếp tục triển khai **Gói tài chính xanh GREEN UP trị giá 5.000 tỷ đồng với lãi suất và phí ưu đãi.**
- **Tiên phong phát triển danh mục sản phẩm toàn diện cho PTBV**, từ các lĩnh vực huy động vốn, tín dụng xanh... cho đến tư vấn ESG.

THỰC HÀNH ESG

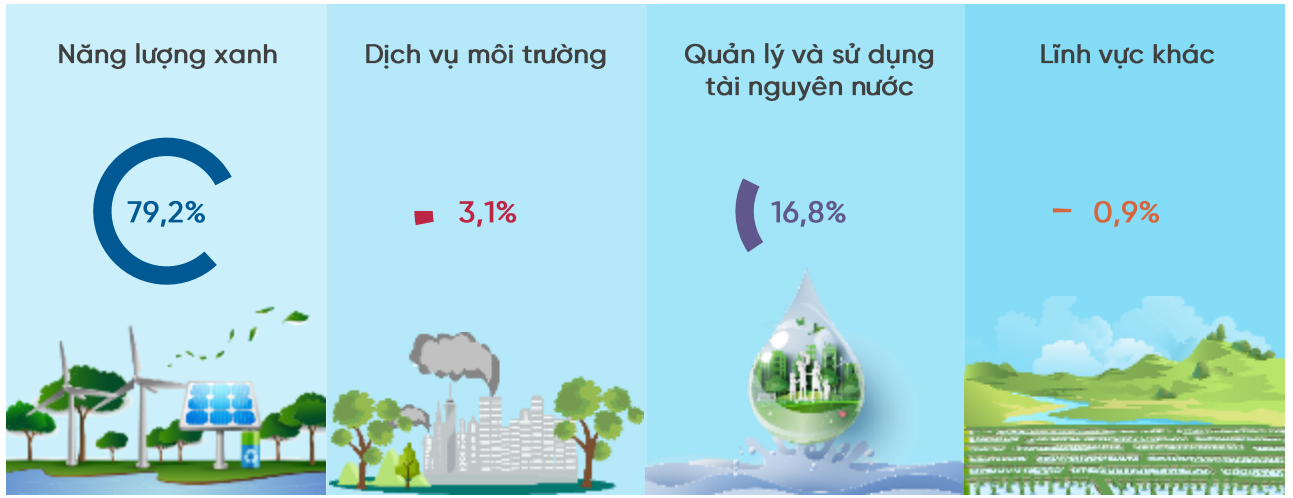
Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường; tiên phong trong công tác an sinh xã hội, thiện nguyện; thực hiện trách nhiệm đối với khách hàng, cổ đông, nhà đầu tư, người lao động....

Thúc đẩy các dự án xanh, thân thiện môi trường để hướng tới sự phát triển bền vững

TÍN DỤNG TÀI TRỢ DỰ ÁN XANH QUA CÁC NĂM



CƠ CẤU TÍN DỤNG TÀI TRỢ DỰ ÁN XANH TẠI 2Q2026 (*)



- Tín dụng tài trợ dự án xanh của VietinBank cuối 2Q2026 đạt **61,4 nghìn tỷ đồng, tăng 9,8% ytd, chiếm 2,9% tổng dư nợ tín dụng của VietinBank.**
- **Gần 600 khách hàng** đang phát sinh dư nợ tín dụng trong các lĩnh vực phát triển bền vững.
- VietinBank là doanh nghiệp niêm yết **6 năm** liên tiếp lọt vào rổ Chỉ số Phát triển bền vững (VNSI), **3 năm** là Top 10 doanh nghiệp bền vững (CSI), hoàn thành Khung Tài chính Bền vững theo thông lệ quốc tế.

*Ghi chú *: Số liệu lấy theo hướng dẫn tại Công văn số 2358/NHNN-TD ngày 30/3/2026 của NHNN.*

CHỈ TIÊU QUY MÔ

Tổng tài sản đạt **2.962** nghìn tỷ đồng, **tăng 7,0% ytd**.

Dư nợ cho vay đạt **2.093 nghìn tỷ đồng**, **tăng 5,0% ytd**, tăng ở các phân khúc KHDN. Phân khúc bán lẻ mặc dù giảm nhẹ so với cuối năm 2025, nhưng đã hồi phục và tăng 2% so với 1Q2026.

Tiền gửi khách hàng đạt **1.891** nghìn tỷ đồng, **tăng 5,4% ytd**, tăng ở tất cả phân khúc; trong đó nguồn vốn CASA đạt **444** nghìn tỷ đồng, tỷ trọng chiếm **23,5%.**

CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ

Tổng thu nhập hoạt động 6T2026 đạt **51,5** nghìn tỷ đồng, **tăng 24,5% yoy,** đạt **Top 1 ngành ngân hàng.**

Lợi nhuận trước thuế 6T2026 đạt **25,9** nghìn tỷ đồng, **tăng 36,7% yoy,** đạt **Top 2 ngành ngân hàng.**

ROA, ROE 6T2026 cải thiện so với cùng kỳ năm 2025, lần lượt **đạt 1,82%** và **22,02%.**

CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay cuối 2Q2026 ở mức **1,2%**, tăng nhẹ so với cuối năm 2025.

Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức **134%**, tiếp tục củng cố bộ đệm dự phòng tài chính cho hoạt động của ngân hàng trong tương lai.

Thu hồi từ các khoản nợ đã XLRR 6T2026 đạt khoảng **4,4** nghìn tỷ đồng, **tăng 10,7% yoy**.



Mục lục

01 NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ II VÀ 6 THÁNG NĂM 2026

02 CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

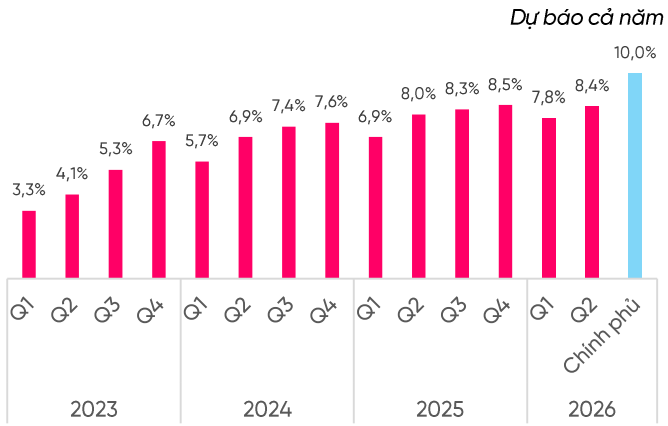
03 CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04 KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026

05 PHỤ LỤC

Kinh tế Việt Nam duy trì đà tăng trưởng, thuộc nhóm các nền kinh tế tăng trưởng cao

TĂNG TRƯỞNG GDP

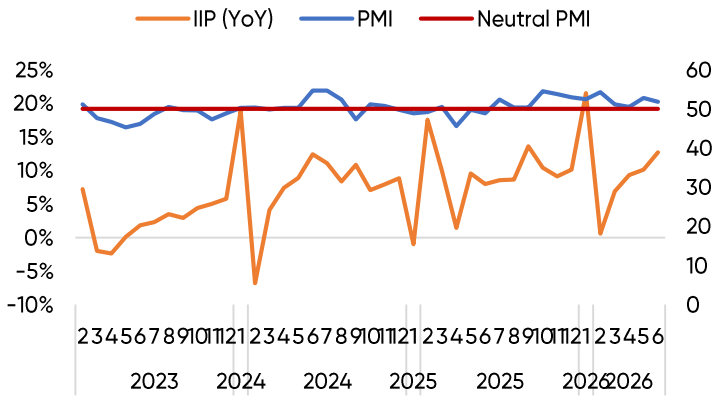


GDP 2Q2026 **tăng 8,39% yoy** (cùng kỳ tăng 8,14%). GDP 6T2026 **tăng 8,18% yoy** (cùng kỳ tăng 7,63%). Đóng góp lớn nhất vào mức tăng GDP 6T2026 đến từ **khu vực công nghiệp và xây dựng** với 3,86 điểm % (+9,81% yoy); **khu vực dịch vụ** với 3,86 điểm % (+8,09% yoy); **khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản** với 0,46 điểm % (+3,87% yoy).

Các động lực tăng trưởng chính bao gồm đầu tư công; sản xuất (công nghiệp chế biến, chế tạo, xây dựng) và xuất khẩu; FDI; tiêu dùng trong nước.

Tuy nhiên, còn một số khó khăn, thách thức như: tăng trưởng GDP vẫn thấp hơn mục tiêu, gây áp lực cho 6 tháng cuối năm 2026; tiến độ giải ngân vốn đầu tư công của một số dự án trọng điểm còn chậm so với kế hoạch; nhập siêu cao do lệ thuộc chuỗi cung ứng...

CHỈ SỐ PMI VÀ IIP

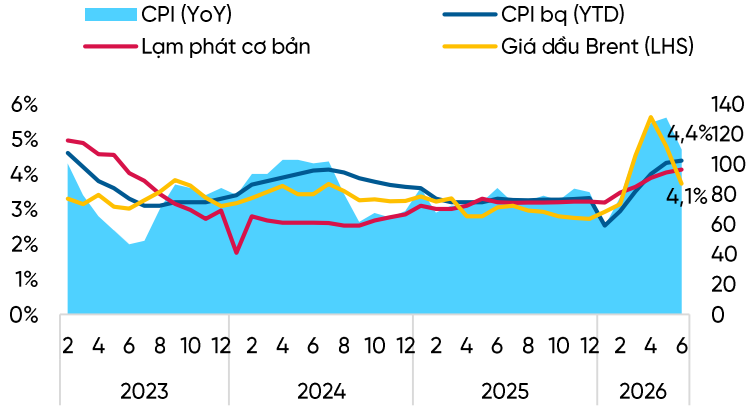


Chỉ số PMI tháng 6 đạt **51,8 điểm, là tháng thứ 12 liên tiếp đạt trên 50 điểm**.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 2Q2026 **tăng 11,2% yoy**. Tính chung 6T2026, IIP **tăng 10,8% yoy**, cao nhất từ 2019 đến nay. Động lực chính đến từ công nghiệp chế biến chế tạo (+11,4% yoy).

Các động lực tăng trưởng đến từ hoạt động: đẩy nhanh đầu tư hạ tầng, năng lượng, giao thông; mở rộng thị trường xuất khẩu; tháo gỡ điểm nghẽn về đất, điện và nhân lực; thu hút FDI và khuyến khích phát triển doanh nghiệp nội địa.

CPI VIỆT NAM VÀ GIÁ DẦU THẾ GIỚI



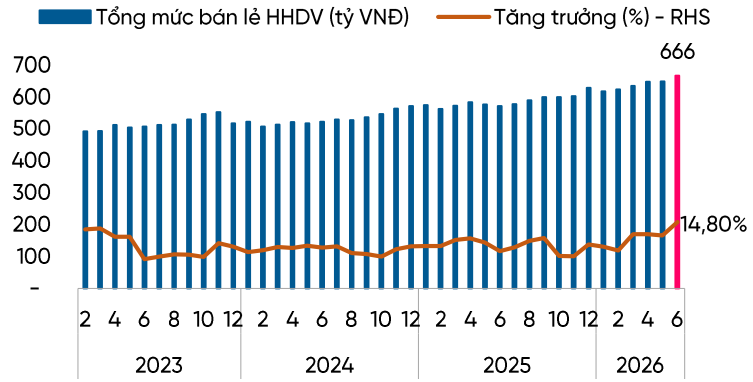
CPI bình quân 2Q2026 **tăng 5,25% yoy**; Bình quân 6T2026, CPI **tăng 4,38% yoy** (tiệm cận mục tiêu lạm phát 4,5% của Chính Phủ); Lạm phát cơ bản **tăng 4,12%.**

Riêng tháng 6/2026, CPI **giảm 0,39%** so với tháng trước do giá xăng dầu giảm theo diễn biến giá nhiên liệu thế giới; trong đó, nhóm giao thông giảm 4,85%: giá xăng giảm 10,05% và dầu diesel giảm 10,63%.

Áp lực lạm phát 6T2026 chủ yếu đến từ nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+4,79%, đóng góp 1,72 điểm %); nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+6,72%, đóng góp 1,52 điểm %); giao thông (+5,23%, đóng góp 0,52 điểm %).

Kinh tế Việt Nam duy trì đà tăng trưởng, thuộc nhóm các nền kinh tế tăng trưởng cao

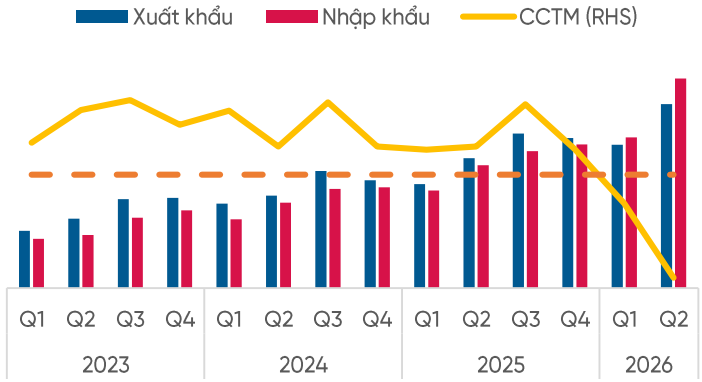
BÁN LẺ HÀNG HÓA DỊCH VỤ



Bán lẻ HHDV 2Q2026 **tăng 13,9% yoy**, riêng tháng 6 **tăng 14,8% yoy**. Tính chung 6T2026, tổng mức bán lẻ HHDV **tăng 12,9% yoy.** Điều này cho thấy xu hướng phục hồi tích cực nhưng chưa chắc chắn do người tiêu dùng vẫn có tâm lý ưu tiên chi tiêu cho các mặt hàng thiết yếu, cân nhắc kỹ trước các khoản mua sắm lớn và có xu hướng tiết kiệm và dịch chuyển sang dịch vụ hơn (doanh thu lưu trú, ăn uống 6T2026 tăng 15,6% và du lịch lữ hành tăng 15%).

Khách du lịch quốc tế duy trì tốc độ tăng trưởng tốt, trong 6T2026 đạt **12,3 triệu lượt (+14,9% yoy);** riêng 2Q2026 đạt **5,49 triệu lượt (+18,2% yoy).**

XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CCTM

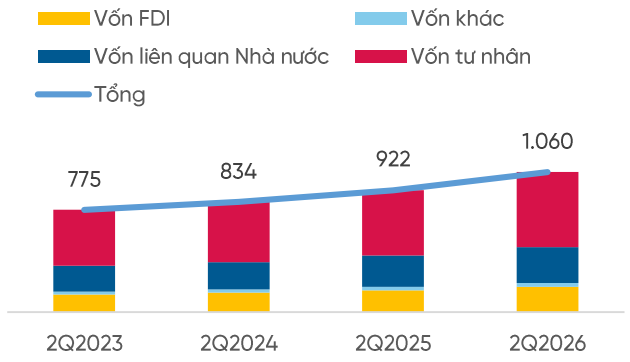


Cán cân thương mại 6T2026 ghi nhận **nhập siêu 16,7 tỷ USD** (chủ yếu tập trung ở nhóm tư liệu sản xuất, chiếm 94,1% tổng kim ngạch NK), đảo chiều so với mức xuất siêu 7,95 tỷ USD cùng kỳ năm 2025.

Tổng kim ngạch XNK đạt **549,69 tỷ USD (+27,1% yoy)**; trong đó xuất khẩu đạt 266,52 tỷ USD (+21% yoy); nhập khẩu đạt 283,17 tỷ USD (+33,4% yoy). Khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 24,95 tỷ USD, trong khu vực doanh nghiệp FDI xuất siêu 8,3 tỷ USD.

Nhập khẩu tư liệu sản xuất tăng được kỳ vọng sẽ hỗ trợ năng lực sản xuất và xuất khẩu nửa cuối năm 2026. Tuy nhiên, áp lực nửa cuối năm còn lớn với mục tiêu tăng kim ngạch xuất khẩu nhằm cân bằng cán cân thương mại, trong bối cảnh rủi ro địa chính trị, thuế quan và các biện pháp phòng vệ thương mại của Mỹ - thị trường xuất khẩu lớn nhất Việt Nam - gia tăng.

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN



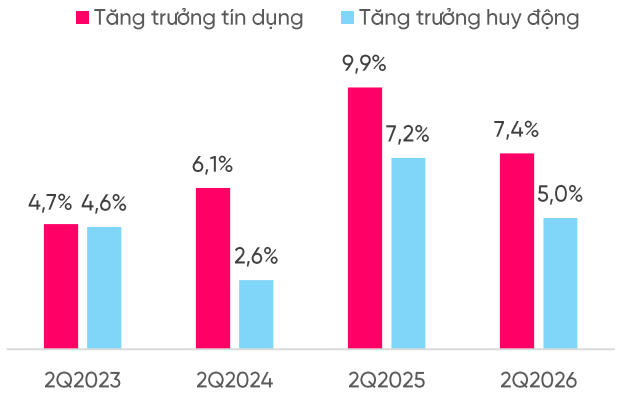
Tổng vốn FDI đăng ký 6T2026 đạt **34,7 tỷ USD (+61% yoy)**, trong đó vốn đăng ký mới **+87% yoy**; vốn thực hiện đạt **13,03 tỷ USD (+11,2% yoy)** - mức tuyệt đối cao nhất 5 năm, tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo.

Giải ngân tính tới 30/06/2026 đạt **356,9 nghìn tỷ đồng, tăng 38,4 nghìn tỷ đồng (+12,1%)** so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, tỷ lệ hoàn thành kế hoạch chỉ đạt 35,5%, thấp hơn 0,5 điểm % so với cùng kỳ, chủ yếu do vướng mắc trong giải phóng mặt bằng, khan hiếm nhân công và nguyên vật liệu.

Áp lực giải ngân 100% vốn đầu tư công dồn về nửa cuối năm, đặc biệt đối với các dự án hạ tầng chiến lược và các công trình giao thông trọng điểm.

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính, Worldbank, Fulbright, EIU, Bộ Công thương

TÍN DỤNG VÀ NGUỒN VỐN (ytd)

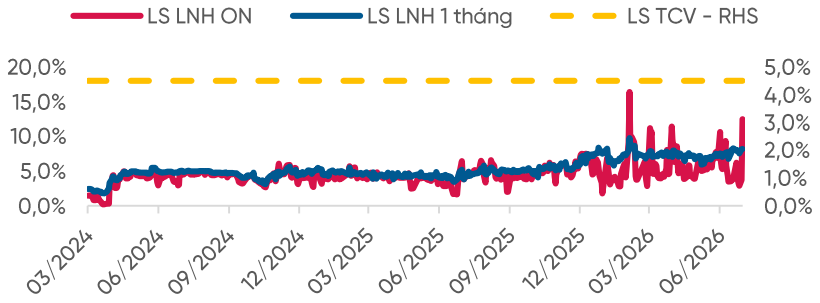


Nguồn: NHNN, Tổng cục thống kê

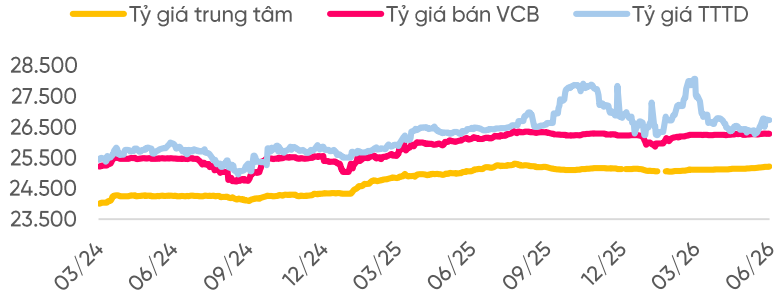
- Tính đến ngày 26/06/2026, dư nợ tín dụng vẫn duy trì mức tăng trưởng tốt **(+7,41% ytd)** so với bình quân các năm gần đây.
- Huy động vốn tính đến ngày 26/06/2026 tăng **5,02% ytd**, chủ yếu từ tiền gửi của dân cư.
- **GAP giữa tín dụng và huy động tiếp tục duy trì ở mức cao** khiến áp lực thanh khoản hệ thống tiếp tục căng thẳng.
- NHNN công bố tỷ trọng tiền mặt trong lưu thông tháng 4/2026 **đạt 10,77%**, giảm nhẹ so với mức tháng 2/2026 - 12,09%, cần tiếp tục theo dõi sát chỉ số này để đánh giá xu hướng tiền quay lại hệ thống ngân hàng.

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT, TỶ GIÁ

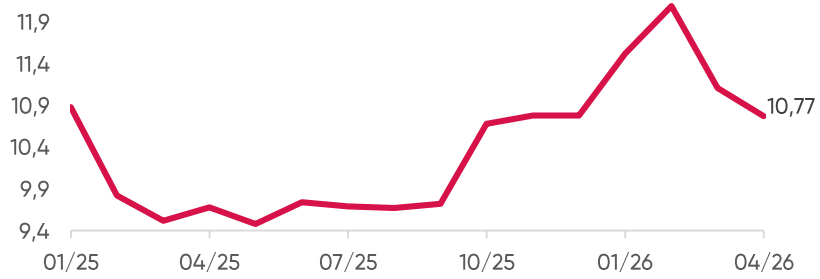
LÃI SUẤT



TỶ GIÁ



TỶ TRỌNG TIỀN MẶT TRONG LƯU THÔNG



- Trong báo cáo tháng 7, IMF dự báo kinh tế thế giới suy giảm tăng trưởng nhẹ do tác động của chiến tranh Trung Đông, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng mạnh mẽ do tiến bộ trong trí tuệ nhân tạo và việc vận dụng AI. Cụ thể: GDP toàn cầu năm 2026 đạt 3% (-0,1%), Mỹ 2,3% (không đổi), Trung Quốc 4,6% (+0,2%), Eurozone 0,9% (-0,2%)*.
- Cuộc họp 28-29/7/2026 của Fed đã quyết định giữ lãi suất ở mức 3,50–3,75% và Fed có thể xem xét giảm lãi suất vào cuối năm 2026.
- Thanh khoản thị trường LNH trong 2Q2026 nhìn chung ổn định hơn, một vài thời điểm xuất hiện căng thẳng cục bộ vào thời điểm cuối quý. Lãi suất qua đêm dao động từ mức thấp nhất 2,91% lên mức cao nhất 12,49% (chốt quý), cho thấy nhu cầu cân đối vốn tăng đột biến mang tính thời điểm. Bình quân theo tháng: tháng 4: 5,47%; tháng 5: 6,30%; tháng 6: 5,41%.
- Lãi suất huy động thị trường 1 duy trì ở mức cao, tốc độ tăng trưởng nguồn vốn (toàn ngành) thấp hơn tín dụng.
- Tác động của giá dầu và xung đột Trung Đông khiến đồng USD mạnh lên, gây áp lực ngược lại, tỷ giá trung tâm tăng 0,34% so với đầu năm. Các tháng còn lại năm 2026, tỷ giá vẫn chịu áp lực do nhu cầu nhập khẩu xăng dầu, hoạt động của các doanh nghiệp (2Q2026 nhập siêu 16,7 tỷ USD)....

** So với báo cáo IMF tháng 04/2026*

Chính sách tiền tệ năm 2026 dự báo theo hướng linh hoạt ưu tiên ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát

Tăng trưởng tín dụng trong các tháng còn lại sẽ được điều hành linh hoạt phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, lạm phát và khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế; hướng dòng vốn vào lĩnh vự SXKD, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng kinh tế; tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro sẽ tiếp tục kiểm soát chặt chẽ.

Tỷ giá 3Q2026 nhiều khả năng sẽ căng thẳng như năm 2025, sau đó có thể hạ nhiệt vào cuối năm 2026, phụ thuộc chủ yếu vào tình hình xung đột Trung Đông; nhu cầu ngoại tệ vẫn chịu áp lực lớn.

Lãi suất huy động đang duy trì ở ngưỡng cao và chưa có dấu hiệu hạ nhiệt, do nhu cầu vốn lớn của nền kinh tế. Lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên được điều hành duy trì ở mức phù hợp hỗ trợ nền kinh tế.

Xuất khẩu dự kiến sẽ khả quan hơn so với các dự báo trước đó nhưng vẫn còn nhiều thách thức: nhu cầu của các nền kinh tế lớn (Mỹ) hồi phục (đặc biệt trong các tháng cuối năm), diễn biến thuế quan đang có lợi cho các nước xuất khẩu (Việt Nam không thuộc danh sách áp thuế do mua dầu Nga...). Tuy nhiên, tâm lý bi quan của người tiêu dùng (khu vực Euro zone) và hàng hóa giá rẻ Trung Quốc sẽ tác động lớn tới hoạt động xuất khẩu trong các tháng còn lại.





Mục lục

01 NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

02 CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

03 CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04 KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026

05 PHỤ LỤC

VietinBank đẩy mạnh 05 trọng tâm chiến lược trong năm 2026



1 **ĐA DẠNG HÓA DOANH THU VÀ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG**
Tăng trưởng bền vững, đa dạng hóa nguồn thu nhập và đẩy mạnh tăng trưởng nguồn vốn

2 **TRỞ THÀNH NGÂN HÀNG PHỤC VỤ CHÍNH CỦA KHÁCH HÀNG TRỌNG TÂM**
Tập trung khai thác sâu khách hàng, mục tiêu tăng CASA và tăng thu phí dịch vụ lõi

3 **TĂNG CƯỜNG CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ HIỆU QUẢ KÊNH BÁN**
Xác định "kênh số là kênh chính", tái cấu trúc kênh vật lý theo hướng năng suất

4 **NÂNG CAO HIỆU QUẢ QTRR VÀ THU HỒI NỢ**
Kiểm soát chất lượng tín dụng, đẩy mạnh thu hồi nợ theo hướng chủ động, kỷ luật và số hóa

5 **THÚC ĐẨY SÁNG KIẾN KINH DOANH MỚI VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI TRỤ SỞ CHÍNH**
Thúc đẩy đổi mới để tạo dòng doanh thu mới, tăng cường hợp tác các đối tác, tăng năng lực thực thi

Các chỉ tiêu kinh doanh năm 2026

CHỈ TIÊU (riêng lẻ)	KẾ HOẠCH
Doanh thu	**179.673 tỷ đồng**
Lợi nhuận sau thuế	**34.080 tỷ đồng**
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	**17,95%**
Tỷ lệ nợ xấu	**≤ 1,8%**
Tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn	**≤ 1,6%**





Mục lục

01 NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

02 CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

03 CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

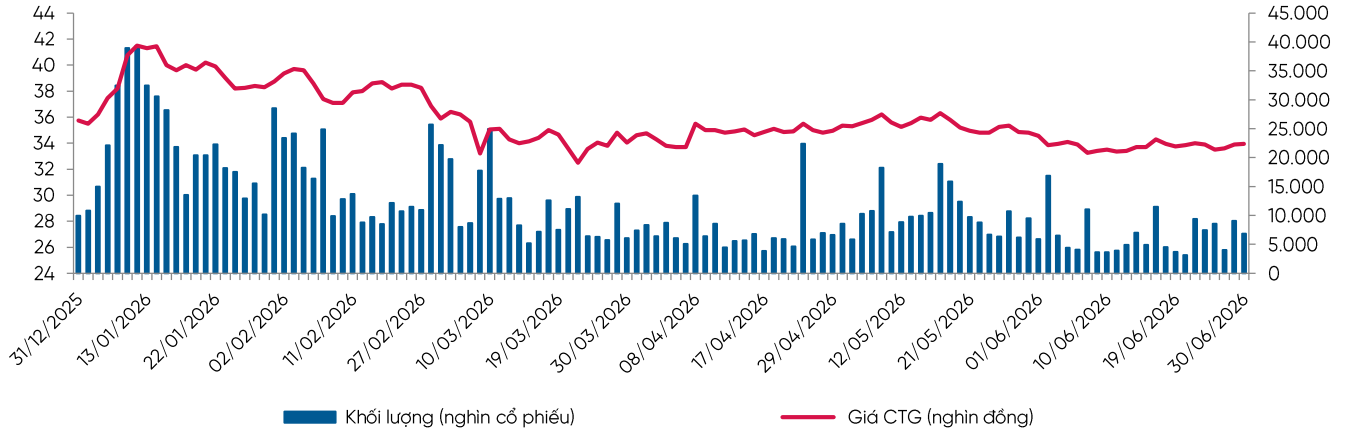
04 KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026

05 PHỤ LỤC

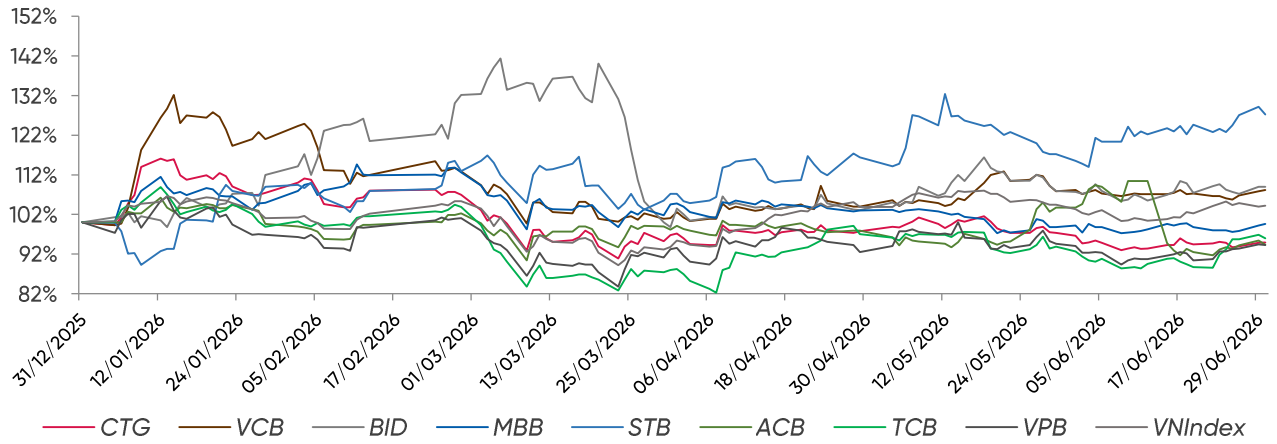
Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG

CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ
Giá phiên giao dịch đầu năm 2026 (05/01/2026)	35.500 đồng/cp
Giá phiên giao dịch cuối 6T2026 (30/06/2026)	33.950 đồng/cp
Biến động giá trong 6T2026	-1.550 đồng (-4,4%)
Khối lượng giao dịch trong 6T2026	1.428.037.399 cp
Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài trong 6T2026	Bán ròng 78.735.560 cp
Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (30/06/2026)	24,68%
EPS lũy kế	1.512 đồng/cp
P/E	22,46x
BVPS (30/06/2026)	25.778 đồng/cp
P/B (30/06/2026)	1,32x

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CTG



TĂNG TRƯỞNG CỦA VN-INDEX VÀ CÁC CỔ PHIẾU NGÂN HÀNG



Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2023 kiểm toán	2024 kiểm toán	2025 kiểm toán	1Q2026	2Q2026	2Q2026 vs. 2025	2Q2026 vs. 1Q2026
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.760	11.148	12.583	12.296	12.998	3,3%	5,7%
Tiền gửi tại NHNN	40.597	34.432	35.226	21.355	18.553	-47,3%	-13,1%
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	279.842	378.483	476.488	600.736	553.189	16,1%	-7,9%
Chứng khoán kinh doanh	2.488	2.799	2.942	3.580	4.069	38,3%	13,7%
Công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	228	0	0	-100,0%	N/A
Cho vay khách hàng	1.473.345	1.721.955	1.992.273	2.028.495	2.092.708	5,0%	3,2%
DPRR cho vay khách hàng	(27.773)	(36.664)	(34.810)	(34.436)	(33.594)	-3,5%	-2,4%
Chứng khoán đầu tư	181.211	214.607	211.880	209.371	227.488	7,4%	8,7%
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.426	3.934	4.428	4.515	4.586	3,6%	1,6%
Tài sản cố định	10.126	10.002	10.827	10.766	10.709	-1,1%	-0,5%
Tài sản có khác	59.593	44.693	55.634	67.500	71.297	28,2%	5,6%
Tổng tài sản có	**2.032.614**	**2.385.388**	**2.767.699**	**2.924.177**	**2.962.004**	**7,0%**	**1,3%**
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	21.814	154.284	144.592	244.904	194.571	34,6%	-20,6%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	304.322	276.141	417.724	462.376	472.518	13,1%	2,2%
Tiền gửi của khách hàng	1.410.899	1.606.317	1.793.732	1.824.177	1.890.810	5,4%	3,7%
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	556	391	0	0	0	N/A	N/A
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.238	2.180	2.114	2.062	2.055	-2,8%	-0,4%
Phát hành giấy tờ có giá	115.376	151.678	174.030	149.265	142.990	-17,8%	-4,2%
Các khoản nợ khác	51.537	45.892	55.852	52.351	58.758	5,2%	12,2%
Tổng nợ phải trả	**1.906.742**	**2.236.883**	**2.588.044**	**2.735.485**	**2.761.789**	**6,7%**	**1,0%**
Vốn của TCTD	63.511	63.584	88.219	88.219	88.814	0,7%	0,7%
Trong đó: Vốn điều lệ	53.700	*53.700*	*77.669*	*77.669*	77.669	0,0%	0,0%
Quỹ của TCTD	19.044	25.317	31.654	31.661	31.652	0,0%	0,0%
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	87	243	363	431	347	-4,5%	-19,6%
Lợi nhuận chưa phân phối	42.369	58.390	58.213	67.132	78.144	34,2%	16,4%
Vốn chủ sở hữu	**125.872**	**148.505**	**179.655**	**188.692**	**200.214**	**11,4%**	**6,1%**
Lợi ích của cổ đông thiểu số	861	971	1.206	1.249	1.258	4,3%	0,7%
Tổng nợ phải trả và nguồn vốn	**2.032.614**	**2.385.388**	**2.767.699**	**2.924.177**	**2.962.004**	**24,2%**	**1,3%**

Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2023 kiểm toán	2024 kiểm toán	2025 kiểm toán	6T2025	6T2026	6T2026 vs. 6T2025
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	132.672	124.461	143.142	67.561	88.591	27,5%
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(79.714)	(62.058)	(76.689)	(36.243)	(48.476)	29,5%
Thu nhập lãi thuần	**52.957**	**62.403**	**66.453**	**31.318**	**40.116**	**25,3%**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.385	12.233	12.351	6.016	7.755	20,4%
Chi phí hoạt động dịch vụ	(5.271)	(5.537)	(6.022)	(2.972)	(3.639)	27,8%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	7.114	6.696	6.329	3.045	4.116	14,7%
Lãi/lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối	4.248	4.197	3.121	2.019	2.010	18,8%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	293	92	704	451	59	-90,3%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(154)	(288)	153	122	395	331,4%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	5.803	8.419	10.095	4.176	4.592	13,1%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	287	391	440	240	198	-15,2%
Thu ngập ngoài lãi	17.591	19.506	20.842	10.053	11.371	14,8%
Tổng thu nhập	**70.548**	**81.909**	**87.295**	**41.370**	**51.486**	**22,7%**
Chi phí hoạt động	(20.443)	(22.546)	(26.553)	(11.366)	(12.617)	13,4%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR TD	**50.105**	**59.363**	**60.742**	**30.004**	**38.869**	**26,2%**
Chi phí DPRR tín dụng	(25.115)	(27.599)	(17.298)	(11.084)	(13.001)	-5,1%
Tổng lợi nhuận trước thuế	**24.990**	**31.764**	**43.444**	**18.920**	**25.868**	**63,3%**
Chi phí thuế TNDN	(4.945)	(6.281)	(8.573)	(3.669)	(5.125)	64,6%
Lợi nhuận sau thuế	**20.045**	**25.483**	**34.871**	**15.251**	**20.744**	**62,9%**
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(141)	(134)	(267)	(163)	(86)	-46,5%
Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu	**19.904**	**25.348**	**34.604**	**15.089**	**20.657**	**64,6%**

Công thức tính các chỉ số tài chính

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	CÔNG THỨC TÍNH
Tỷ lệ nợ xấu	Nợ xấu/ Dư nợ cho vay khách hàng
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	DPRR cho vay khách hàng/ Nợ xấu
Tài sản thanh khoản cao	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý + Tiền gửi tại NHNN + Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác + TPCP
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	Tài sản thanh khoản cao/ Tổng nợ phải trả
ROA	Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản bình quân
ROE	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân
NIM	Thu nhập lãi thuần/ Tài sản sinh lời bình quân
COF	Chi phí lãi/ Công nợ lãi phải trả bình quân
CIR	Chi phí hoạt động/ Tổng thu nhập hoạt động

Tìm hiểu về VietinBank qua các ấn phẩm khác

(Click tại các tiêu đề/ảnh minh họa dưới đây để truy nhập link ▼)

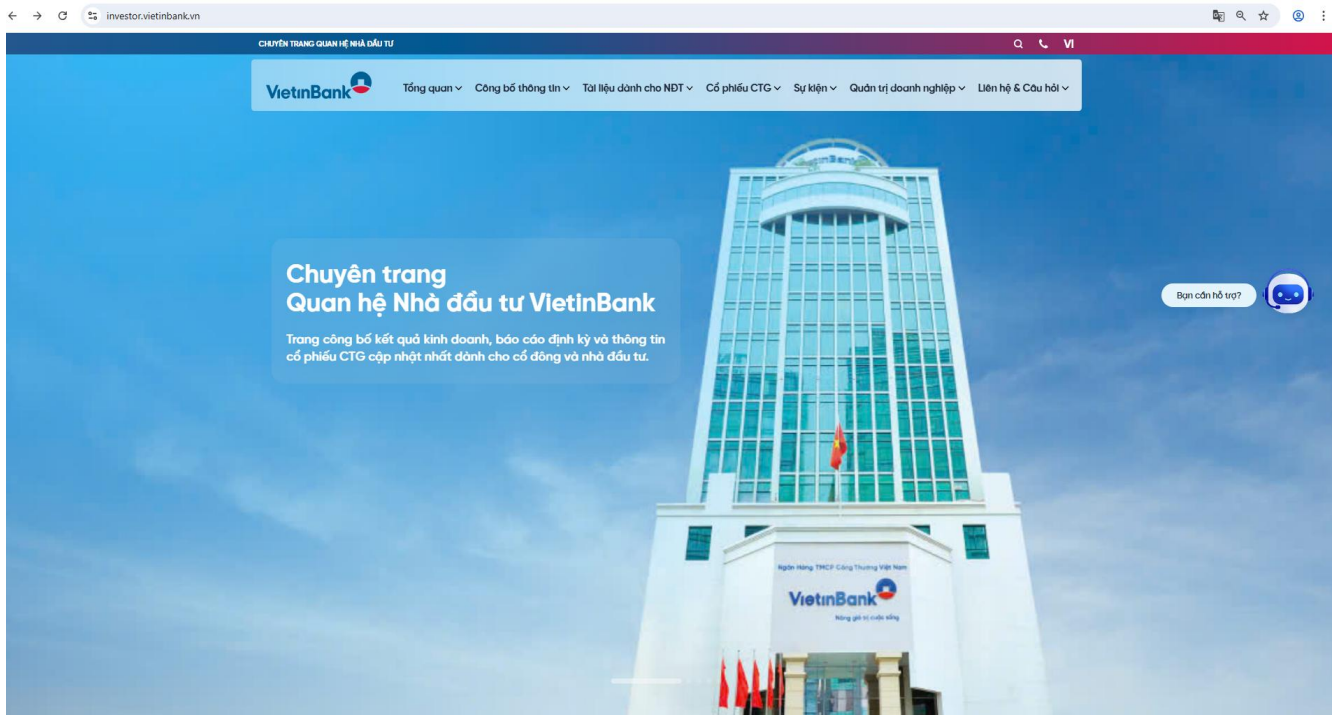
ĐIỂM TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HÀNG QUÝ)

Tại đây



Website: www.investor.vietinbank.vn

Tại đây



Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư -
Ban Thư ký HĐQT&QHCĐ - Văn phòng HĐQT

Số 108 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

0243 9413622

investor@vietinbank.vn

VietinBank

TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM:

Bài trình bày này sử dụng báo cáo tài chính và các nguồn tin đáng tin cậy khác, tuy nhiên chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Người đọc chỉ nên sử dụng bài trình bày này như một nguồn thông tin tham khảo. Những thông tin trong bài trình bày có thể được cập nhật theo thời gian và chúng tôi không có trách nhiệm thông báo về những sự thay đổi này.

Xin trân trọng cảm ơn!

